

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành các chương trình đào tạo đại học hệ chính quy cập nhật theo

Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT của Trường Đại học Khoa học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

Căn cứ Quyết định số 1901/QĐ-TTg ngày 23/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Khoa học trực thuộc Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-HĐTTĐHKH ngày 29/3/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Khoa học về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Khoa học;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 1494/QĐ-ĐHKH ngày 10/11/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học về việc ban hành Mẫu khung CTĐT và đề cương chi tiết học phần trong đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Khoa học;

Căn cứ Biên bản Hội nghị phát triển chương trình đào tạo theo Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 20/02/2023 của Trường Đại học Khoa học;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành các chương trình đào tạo đại học hệ chính quy cập nhật theo Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT của Trường Đại học Khoa học và áp dụng đào tạo trình độ đại học hệ chính quy từ năm học 2023 - 2024 (có danh sách chương trình đào tạo và bản mô tả chương trình đào tạo kèm theo).

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- BGH (để b/c);
- Như Điều 2 (để t/h);
- QLVB;
- Lưu: VT, ĐT. (19)

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Phạm Thế Chính



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số 569/QĐ-ĐHKH, ngày 18/4/2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học, ĐHTN)

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Việt: CÔNG TÁC XÃ HỘI

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Anh: SOCIAL WORK

Ngành đào tạo: Công tác xã hội

Mã ngành: 7760101

Trình độ đào tạo: Đại học

Loại hình đào tạo: Chính quy

Văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân Công tác xã hội

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Thời gian đào tạo: 04 năm

1.2. Đối tượng tuyển sinh

Người học phải tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương.

1.3. Thang điểm, quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Theo Quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

2.1. Mục tiêu chung (Ký hiệu là PO – Programme Objectives)

Đào tạo cử nhân Công tác xã hội (CTXH) có kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực chuyên môn được đào tạo, nắm vững kỹ thuật và có kiến thức thực tế để giải quyết các công việc phức tạp; tích lũy được kiến thức nền tảng về các nguyên lý, các quy luật tự nhiên và xã hội được đào tạo để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn; có kiến thức quản lý, kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường xã hội; có phẩm chất đạo đức, có tinh thần trách nhiệm và ý thức phục vụ cộng đồng.

2.2. Mục tiêu cụ thể

+ Về kiến thức

- PO1: Có kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên, pháp luật, ngoại ngữ, tin học, quốc phòng - an ninh để đảm bảo cơ hội học tập suốt đời.

- PO2: Có kiến thức nền tảng về cơ sở ngành và chuyên ngành CTXH để vận dụng vào việc giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn nghề nghiệp, phát triển bản thân và học tập suốt đời.

+ Về kỹ năng

- PO3: Người học có năng lực nghiên cứu, thực hành các kiến thức chuyên môn

được đào tạo từ cơ bản đến chuyên biệt để giải quyết vấn đề và nâng cao năng lực cho con người.

- PO4: Có kỹ năng làm việc độc lập hoặc phối hợp làm việc theo nhóm, có kỹ năng giao tiếp, tư duy sáng tạo và thích ứng với môi trường làm việc đa dạng.

+ Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

- PO5: Có đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân và có ý thức phục vụ cộng đồng; Có năng lực tự học tập, tự tích lũy kiến thức và có tinh thần khởi nghiệp.

3. VỊ TRÍ VIỆC LÀM SAU KHI TỐT NGHIỆP

- Chuyên viên tại các cơ quan quản lý từ cấp Trung ương đến địa phương thuộc ngành lao động – thương binh và xã hội;

- Nhân viên công tác xã hội trong lĩnh vực y tế và bệnh viện, trường học, tư pháp;

- Nhân viên, điều phối viên trong các tổ chức chính trị - xã hội như Công đoàn, Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ...;

- Nhân viên công tác xã hội trong các cơ sở cung cấp dịch vụ xã hội;

- Cán bộ nghiên cứu tại các cơ quan nghiên cứu; các cơ sở giáo dục đào tạo công tác xã hội;

- Tự khởi nghiệp thành lập các tổ chức cung cấp dịch vụ công tác xã hội trong các lĩnh vực như trẻ em, người khuyết tật, người cao tuổi, ...

- Cán bộ truyền thông xã hội, nhân viên dự án phát triển cộng đồng;

- Giáo viên dạy kỹ năng tại các trung tâm phát triển kỹ năng sống;

- Nhân viên CTXH tại các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài;

- Nhân viên CTXH trong các tổ chức phi lợi nhuận, phi chính phủ, các dự án, trung tâm phát triển xã hội.

4. CHUẨN ĐẦU RA VÀ THANG TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC

4.1. Chuẩn đầu ra

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
1.	Kiến thức	
1.1	Vận dụng được kiến thức cơ bản của khoa học chính trị và pháp luật Việt Nam vào phân tích các vấn đề kinh tế-xã hội trong thực tiễn thuộc lĩnh vực chuyên môn CTXH.	3
1.2	Vận dụng được các kiến thức về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn đáp ứng yêu cầu công việc.	3

1.3	Vận dụng được các kiến thức nền tảng liên quan đến tâm lý học, hành vi con người và môi trường xã hội, giới và phát triển giới để can thiệp và hỗ trợ đối tượng.	3
1.4	Vận dụng được các nguyên tắc đạo đức CTXH, kiến thức về an sinh xã hội, trợ giúp xã hội trong hoạt động tham vấn, trợ giúp các nhóm đối tượng thân chủ khác nhau.	3
1.5	Vận dụng được các lý thuyết CTXH, phương pháp CTXH ở cấp độ cá nhân, nhóm, cộng đồng để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu, hỗ trợ các đối tượng thân chủ đa dạng trong các môi trường khác nhau.	3
2.	Kỹ năng	
2.1	Có khả năng vận dụng thế giới quan, phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin và các phương pháp nghiên cứu khoa học vào hoạt động nghiên cứu và thực hành nghề nghiệp CTXH.	3
2.2	Sử dụng được các kỹ năng tham vấn cơ bản trong tiến trình trợ giúp các nhóm đối tượng khác nhau.	3
2.3	Thực hành được kỹ năng như tiếp cận, lập kế hoạch và giải quyết vấn đề trong tiến trình CTXH cá nhân, CTXH nhóm và Phát triển cộng đồng.	3
2.4	Thiết kế được công cụ thu thập thông tin trong hoạt động thực hành CTXH theo phương pháp định tính và định lượng.	4
2.5	Có khả năng xử lý được các tình huống khi thực hiện các hoạt động thực hành, thực tập nghề nghiệp.	3
2.6	Thể hiện khả năng tư duy sáng tạo, có kỹ năng giao tiếp hiệu quả và làm việc trong môi trường hội nhập.	3
2.7	Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin theo quy định của cơ sở đào tạo.	
2.8	Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng ngoại ngữ theo quy định của cơ sở đào tạo.	

2.9	Có khả năng sử dụng tư duy phản biện để đánh giá và lồng ghép tính đa dạng, sự khác biệt vào thực hành nghề nghiệp.	3
3.	Mức độ tự chủ và trách nhiệm	
3.1	Có năng lực làm việc độc lập và làm việc theo nhóm.	4
3.2	Có kỹ năng tổ chức thực hiện công việc và học hỏi, phát triển bản thân; có khả năng tự đổi mới và tinh thần khởi nghiệp.	3
3.3	Thực hành theo tiêu chuẩn đạo đức nghề CTXH.	4
3.4	Có ý thức trách nhiệm với bản thân và ý thức phục vụ cộng đồng; Hình thành kỹ năng thích ứng với sự thay đổi trong môi trường đa văn hoá.	3

4.2. Thang trình độ năng lực

Trình độ năng lực		Mô tả ngắn
$TĐNL \leq 1.0$	Cơ bản	Nhớ: Sinh viên ghi nhớ/nhận ra/nhớ lại được kiến thức bằng các hành động như định nghĩa, nhắc lại, liệt kê, nhận diện, xác định,...
$1.0 < TĐNL \leq 2.0$	Đạt yêu cầu	Hiểu: Sinh viên tự kiến tạo được kiến thức từ các tài liệu, kiến thức bằng các hành động như giải thích, phân loại, minh hoạ, suy luận,...
$2.0 < TĐNL \leq 3.0$		Áp dụng: Sinh viên phân tích tài liệu/kiến thức thành các chi tiết/bộ phận và chỉ ra được mối quan hệ của chúng tổng thể bằng các hành động như phân tích, phân loại, so sánh, tổng hợp,...
$3.0 < TĐNL \leq 4.0$	Thành thạo	Phân tích: Sinh viên phân tích tài liệu/kiến thức thành các chi tiết/bộ phận và chỉ ra được mối quan hệ của chúng tổng thể bằng các hành động như phân tích, phân loại, so sánh, tổng hợp,...
$4.0 < TĐNL \leq 5.0$		Đánh giá: Sinh viên đưa ra được nhận định, dự báo về kiến thức/thông tin theo các tiêu chuẩn, tiêu chí và chỉ số đo lường đã được xác định

		bằng các hành động như nhận xét, phản biện, đề xuất,...
$5.0 < \text{TĐNL} \leq 6.0$	Xuất sắc	Sáng tạo: Sinh viên kiến tạo/sắp xếp/tổ chức/thiết kế/khái quát hoá các chi tiết/bộ phận theo cách khác/mới để tạo ra cấu trúc/mô hình mới

5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 135 tín chỉ (Không bao gồm kiến thức giáo dục thể chất (GDTC) và giáo dục Quốc phòng – An ninh (GDQP-AN))

6. PHÂN BỐ KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC

Nội dung	Số tín chỉ (%)	Số tín chỉ bắt buộc	Số tín chỉ tự chọn
M1. Kiến thức giáo dục đại cương	32 (23,7%)	32	0
M2. Kiến thức chung của nhóm ngành	15 (11%)	6	9
M3. Kiến thức chuyên ngành	63 (46,7%)	39	24
- Kiến thức cơ sở ngành	33 (24,4%)	24	9
- Kiến thức chuyên ngành	30 (22,2%)	15	15
M4. Thực tập, thực hành chuyên môn, Khoa luận tốt nghiệp	25 (18,5%)	25	0
- Khoa luận (hoặc 03 HP thay thế)	7 (5%)	7	0
- Thực tập, thực hành chuyên môn	18 (13,3%)	18	0
M5. Kiến thức bổ trợ nâng cao	0	0	0
Tổng	135		

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/TL/ TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương		32		
1.1	Lý luận chính trị		11		
1.1.1	MLT131	Triết học Mác - Lênin	3	45/0/0/90	
1.1.2	EIM121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30/0/0/60	MLT131
1.1.3	HKM221	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30/0/0/60	EIM121
1.1.4	JFG221	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	30/0/0/60	
1.1.5	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30/0/0/60	
1.2	Pháp luật		2		

1.2.1	LIW322	Pháp luật đại cương	2	30/0/0/60	
1.3	Ngoại ngữ (chọn tiếng Anh hoặc tiếng Trung hoặc tiếng Hàn)		10		
1.3.1	<i>Ngoại ngữ 1</i>		4/12		
1.3.1.1	ENG141	Tiếng Anh 1	4	60/0/0/120	
1.3.1.2	CHE141	Tiếng Trung 1	4	60/0/0/120	
1.3.1.3	LIK141	Tiếng Hàn 1	4	60/0/0/120	
1.3.2	<i>Ngoại ngữ 2</i>		3/9		
1.3.2.1	ENG132	Tiếng Anh 2	3	45/0/0/90	ENG141
1.3.2.2	CHE232	Tiếng Trung 2	3	45/0/0/90	CHE141
1.3.2.3	LIK132	Tiếng Hàn 2	3	45/0/0/90	LIK141
1.3.3	<i>Ngoại ngữ 3</i>		3/9		
1.3.3.1	ENG133	Tiếng Anh 3	3	45/0/0/90	ENG132
1.3.3.2	CHE233	Tiếng Trung 3	3	45/0/0/90	CHE232
1.3.3.3	LIK133	Tiếng Hàn 3	3	45/0/0/90	LIK132
1.4	Kiến thức tin học		9		
1.4.1	GIF131	Tin học đại cương	3	30/0/30/90	
1.4.2	GHF331	Phân tích và xử lý số liệu với phần mềm SPSS	3	30/30/0/90	GIF131
1.4.3	SOS231	Thống kê xã hội học	3	30/30/0/90	GIF131
1.5	PHE	Giáo dục thể chất (*)			
1.6	MIE	Giáo dục quốc phòng (*)			
2	Học phần chung của nhóm ngành		15		
	<i>Bắt buộc</i>		6		
2.1.1	GES132	Xã hội học đại cương	3	45/0/0/90	
2.1.2	MRS131	Phương pháp luận NCKH	3	45/0/0/90	
	<i>Tự chọn</i>		9		
2.1.3	SCS131	Kỹ năng giao tiếp trong công tác xã hội	3	30/30/0/90	
2.1.4	GEP331	Tâm lý học đại cương	3	45/0/0/90	
2.1.5	EAI231	Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	3	30/30/0/90	
2.1.6	SAM231	Truyền thông vận động xã hội	3	45/0/0/90	
2.1.7	LOG131	Logic học đại cương	3	45/0/0/90	
2.1.8	GVH221	Lịch sử Việt Nam đại cương	3	45/0/0/90	
2.1.9	VCF332	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	45/0/0/90	
2.1.10	GMS331	Khoa học quản lý đại cương	3	45/0/0/90	
3	Học phần chuyên ngành		63		
3.1	Kiến thức cơ sở ngành		33		
	<i>Bắt buộc</i>		24		
3.1.1	DEP431	Tâm lý học phát triển	3	45/0/0/90	GEP221
3.1.2	SSS332	An sinh xã hội và các vấn đề xã hội	3	45/0/0/90	GES132
3.1.3	HBS231	Hành vi con người và môi trường xã hội	3	45/0/0/90	GEP221

3.1.4	FJF331	Trợ giúp xã hội	3	45/0/0/90	
3.1.5	GDE431	Giới và phát triển	3	45/0/0/90	
3.1.6	PSC231	Tham vấn tâm lý	3	45/0/0/90	GEP221 DEP431
3.1.7	HDJ131	Công tác xã hội đại cương	3	45/0/0/90	
3.1.8	HDG331	Ngôn ngữ ký hiệu	3	30/30/0/90	
	<i>Tự chọn</i>		9		
3.1.9	MSS331	Phương pháp điều tra xã hội học	3	30/30/0/90	GES132
3.1.10	ISA131	Nhập môn Nhân học xã hội	3	45/0/0/90	
3.1.11	CSS131	Kỹ năng truyền thông trong CTXH	3	30/30/0/90	
3.1.12	QRM231	Phương pháp nghiên cứu định tính trong khoa học xã hội	3	30/30/0/90	GES132
3.1.13	POD431	Dân số và phát triển	3	45/0/0/90	
3.1.14	RSM231	Phương pháp nghiên cứu trong công tác xã hội	3	30/30/0/90	CTO332
3.1.15	TLH231	Lý luận và pháp luật về quyền con người	3	30/30/0/90	GES132
3.1.16	SSL231	Luật An sinh xã hội	3	45/0/0/90	LIW322
3.1.17	LCS331	Kỹ năng tư vấn pháp luật	3	45/0/0/90	LIW322
3.1.18	SOL231	Xã hội học pháp luật	3	45/0/0/90	LIW322
3.1.19	JWM231	Tư pháp đối với người chưa thành niên	3	45/0/0/90	GES132 LIW322
3.1.20	SLD331	Luật Lao động	3	45/0/0/90	LIW322
3.1.21	CSR231	Quyền trẻ em	3	45/0/0/90	LIW322
3.1.22	LSE431	Giáo dục kỹ năng sống	3	45/0/0/90	LIW322
3.1.23	GDF231	Nghiệp vụ văn phòng	3	30/30/0/90	
3.2	Khối kiến thức chuyên ngành		30		
	<i>Bắt buộc</i>		15		
3.2.1	SIG331	Công tác xã hội với cá nhân	3	30/30/0/90	HDJ131
3.2.2	SIG432	Công tác xã hội với nhóm	3	30/30/0/90	HDJ131 SIG341
3.2.3	SWA331	Quản trị công tác xã hội	3	45/0/0/90	TIS431 HDJ131
3.2.4	KHT331	Tổ chức và phát triển cộng đồng	3	30/30/0/90	HDJ131 HBS231 SSS332 MSS321
3.2.5	EFS331	Tiếng Anh chuyên ngành công tác xã hội	3	45/0/0/90	ENG141 ENG132 ENG133
	<i>Tự chọn</i>		15		



3.2.6	SSW331	Công tác xã hội trường học	3	30/30/0/90	HDJ131 SIG341 SIG432 HBS231 DEP431
3.2.7	SWH331	Công tác xã hội trong y tế	3	30/30/0/90	HDJ131 SIG341 SIG432 ITP131
3.2.8	SEM331	Công tác xã hội với dân tộc thiểu số	3	30/30/0/90	HDJ131 ITP131 KHT331
3.2.9	SWR433	Công tác xã hội với người khuyết tật	3	30/30/0/90	HDJ131 SIG341 SIG432 ITP131
3.2.10	SWS331	Công tác xã hội với hoạt động trợ giúp và phục hồi chức năng cho trẻ tự kỷ	3	45/0/0/90	SSS332 HBS221 SOA241 PSC231
3.2.11	SGE331	Công tác xã hội trong lĩnh vực bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình	3	30/30/0/90	GDE431 PSC231 HDJ131
3.2.12	SCM331	Quản lý trường hợp	3	30/30/0/90	HDJ131 SIG341 SIG432
3.2.13	SWD331	Công tác xã hội với người sử dụng ma túy	3	30/30/0/90	HDJ131 SIG341 SIG432
3.2.14	SWP331	Công tác xã hội với xoá đói giảm nghèo	3	30/30/0/90	HDJ131 SIG341 SIG432
3.2.15	SMV331	Công tác xã hội với người di cư và nạn nhân bị mua bán	3	30/30/0/90	HDJ131 SIG341 SIG432
3.2.16	SCD331	Kỹ năng cơ bản trong tổ chức và phát triển cộng đồng	3	30/30/0/90	HDJ131 KHT331
3.2.17	SWJ331	Công tác xã hội trong lĩnh vực pháp luật và tội phạm	3	30/30/0/90	HDJ131 SIG341 SIG432
3.2.18	DJH431	Công tác xã hội trong chăm sóc sức khỏe tâm thần	3	30/30/0/90	HDJ131 SIG341 SIG432
4	Thực tập, thực hành chuyên môn, Khoá luận tốt nghiệp		25		
4.1	Thực tập, thực hành chuyên môn		18		

4.1.1	SWP431	Thực hành Công tác xã hội 1	3	0/0/90/90	HDJ131 SSS232
4.1.2	SOW442	Thực hành Công tác xã hội 2	4	0/0/120/120	HDJ131 SIG341
4.1.3	SOW453	Thực hành Công tác xã hội 3	5	0/0/150/150	HDJ131 SIG432
4.1.4	GRI461	Thực tập tốt nghiệp	6	0/0/180/180	HDJ131 SIG341 SIG432 KHT331
4.2	Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế		7		
4.2.1	SPA904	Khóa luận tốt nghiệp	7	0/0/210/210	
4.2.2	<i>Học phần thay thế</i>		7		
4.2.2.1	SPC441	Chuyên đề 1: Tư vấn tâm lý học đường	4	45/30/0/120	PSC231 ITP131 SIG341
4.4.2.2	SCF431	Chuyên đề 2: Công tác xã hội với trẻ em và gia đình	3	45/0/0/90	HDJ131 SSS332 PSC231
5	Khối kiến thức bổ trợ/nâng cao (không tính vào số tín chỉ tích lũy toàn khóa học)				
5.1	PIL332	Truyền thông quan hệ công chúng	3	45/0/0/90	
5.2	SCC231	Tham vấn học đường	3	45/0/0/90	PSC231
5.3	CAC231	Tham vấn hướng nghiệp	3	45/0/0/90	PSC231
5.4	DMS231	Thiết kế và quản lý dự án công tác xã hội	3	45/0/0/90	
Tổng			135		

8. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY THEO TỪNG HỌC KỲ

Học kỳ 1

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/TL/ TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	HDJ131	Công tác xã hội đại cương	3	30/0/0/60	
2	GES132	Xã hội học đại cương	3	45/0/0/90	
3	ENG141	Tiếng Anh 1	4	60/0/0/120	
4	GIF131	Tin học đại cương	3	30/0/30/90	
5	LIW322	Pháp luật đại cương	2	30/0/0/60	
6	<i>Tự chọn</i>		3/9		
6.1	GEP331	Tâm lý học đại cương	3	45/0/0/90	

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/TL/ TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
6.2	LOG131	Logic học đại cương	3	45/0/0/90	
6.3	GVH221	Lịch sử Việt Nam đại cương	3	45/0/0/90	
6.4	SAM231	Truyền thông vận động xã hội	3	45/0/0/90	
	PHE1	Giáo dục thể chất 1			
		TỔNG	18		

Học kỳ 2

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/ TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	MLT131	Triết học Mác - Lênin	3	45/0/0/90	
2	ENG132	Tiếng Anh 2	3	45/0/0/90	ENG141
3	DEP431	Tâm lý học phát triển	3	45/0/0/90	GEP221
4	MRS131	Phương pháp luận NCKH	3	45/0/0/90	
5	SSS332	An sinh xã hội và các vấn đề xã hội	3	45/0/0/90	GES132
6	PHE2	Giáo dục thể chất 2			
7	Tự chọn		3/9		
7.1	SCS131	Kỹ năng giao tiếp trong CTXH	3	30/30/0/90	
7.2	GMS331	Khoa học quản lý đại cương	3	45/0/0/90	
7.3	VCF332	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	45/0/0/90	
		TỔNG	18		

Học kỳ 3

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	EIM121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30/0/0/60	MLT131
2	ENG133	Tiếng Anh 3	3	45/0/0/90	ENG132
3	PSC231	Tham vấn tâm lý	3	45/0/0/90	GEP221 DEP431
4	HBS231	Hành vi con người và môi trường xã hội	3	45/0/0/90	GEP221
5	SOS231	Thống kê xã hội học	3	30/30/0/90	GIF131
6	FJF331	Trợ giúp xã hội	3	45/0/0/90	
7	PHE3	Giáo dục thể chất 3			

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
	<i>Tự chọn</i>		3/9		
8.1	MSS331	Phương pháp điều tra xã hội học	3	30/30/0/90	GES132
8.2	GDF231	Nghiệp vụ văn phòng	3	30/30/0/90	
8.3	QRM231	Phương pháp nghiên cứu định tính trong khoa học xã hội	3	30/30/0/90	GES132
8.4	POD431	Dân số và phát triển	3	45/0/0/90	
		TỔNG	20		

Học kỳ 4

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	HKM221	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30/0/0/60	EIM121
2	HDG331	Ngôn ngữ ký hiệu	3	30/30/0/90	
3	SIG341	Công tác xã hội với cá nhân	3	30/30/0/90	HDJ131
4	GHF331	Phân tích và xử lý số liệu với phần mềm SPSS	3	30/30/0/90	GIF131
5	SWP431	Thực hành Công tác xã hội 1	3	0/0/90/90	HDJ131 SSS232 SIG341
6	<i>Tự chọn</i>		3		
6.1	ISA131	Nhập môn nhân học xã hội	3	45/0/0/90	
6.2	LSE431	Giáo dục kỹ năng sống	3	30/30/0/90	CTO332
6.3	RSM231	Phương pháp nghiên cứu trong công tác xã hội	3	30/30/0/90	GES132
6.4	TLH231	Lý luận và pháp luật về quyền con người	3	45/0/0/90	LIW322
6.5	SSL231	Luật An sinh xã hội	3	45/0/0/90	LIW322
		TỔNG	17		

Học kỳ 5

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	SIG432	Công tác xã hội với nhóm	3	30/30/0/90	HDJ131 SIG341
2	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30/0/0/60	
3	SOW442	Thực hành Công tác xã hội 2	4	0/0/120/120	HDJ131 SIG432
4	GDE431	Giới và phát triển	3	45/0/0/90	
5	<i>Tự chọn</i>		3		

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
5.1	CSS131	Kỹ năng truyền thông trong CTXH	3	30/30/0/90	
5.2	LCS331	Kỹ năng tư vấn pháp luật	3	30/30/0/90	LIW322
5.3	SOL231	Xã hội học pháp luật	3	45/0/0/90	GES132 LIW322
5.4	JWM231	Tư pháp đối với người chưa thành niên	3	45/0/0/90	LIW322
5.5	SLD331	Luật Lao động	3	45/0/0/90	LIW322
5.6	CSR231	Quyền trẻ em	3	45/0/0/90	LIW322
		TỔNG	15		

Học kỳ 6

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	KHT331	Tổ chức và phát triển cộng đồng	3	30/30/0/90	HDJ131 HBS231 SSS332 MSS321
2	JFG221	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	30/0/0/60	
3	SWA331	Quản trị công tác xã hội	3	45/0/0/90	TIS431 HDJ131
4	<i>Tự chọn</i>		9		
4.1	SWH331	Công tác xã hội trong y tế	3	30/30/0/90	HDJ131 SIG341 SIG432 ITP131
4.2	SSW331	Công tác xã hội trường học	3	30/30/0/90	HDJ131 SIG341 SIG432 HBS231 DEP431
4.3	SEM331	Công tác xã hội với dân tộc thiểu số	3	30/30/0/90	HDJ131 ITP131 KHT331
4.4	SWS331	Công tác xã hội với hoạt động trợ giúp và phục hồi chức năng cho trẻ tự kỷ	3	30/30/0/90	SSS332 HBS221 SOA241 PSC231
4.5	SWD331	Công tác xã hội với người sử dụng ma túy	3	30/30/0/90	HDJ131 SIG341 SIG432

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
4.6	SCD331	Kỹ năng cơ bản trong tổ chức và phát triển cộng đồng	3	30/30/0/90	HDJ131 KHT331
4.7	DMS221	Thiết kế và quản lý dự án công tác xã hội	3	30/30/0/90	
4.8	SCC221	Tham vấn học đường	3	30/30/0/90	PSC231
4.9	CAC221	Tham vấn hướng nghiệp	3	30/30/0/90	PSC231
		TỔNG	17		

Học kỳ 7

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	EFS431	Tiếng Anh chuyên ngành công tác xã hội	3	45/0/0/90	ENG141 ENG132 ENG133
2	SOW453	Thực hành Công tác xã hội 3	5	0/0/150/150	HDJ131 SIG432
3		Tự chọn	9		
3.1	SWP331	Công tác xã hội với xóa đói giảm nghèo	3	30/30/0/90	HDJ131 KHT331
3.2	EAI221	Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	3	15/30/0/60	
3.3	SWR433	Công tác xã hội với người khuyết tật	3	30/30/0/90	HDJ131 SIG341 SIG432 ITP131
3.4	SGE331	Công tác xã hội trong lĩnh vực bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình	3	30/30/0/90	GDE431 PSC231 HDJ131
3.5	SCM331	Quản lý trường hợp	3	30/30/0/90	HDJ131 SIG341 SIG432
3.6	SWM331	Công tác xã hội với người di cư và nạn nhân bị mua bán	3	30/30/0/90	HDJ131 SIG341 SIG432
3.7	SWJ331	Công tác xã hội trong lĩnh vực pháp luật và tội phạm	3	30/30/0/90	HDJ131 SIG341 SIG432
3.8	DJH431	Công tác xã hội trong chăm sóc sức khỏe tâm thần	3	30/30/0/90	HDJ131 SIG341 SIG432
		TỔNG	17		

Học kỳ 8

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	GRI461	Thực tập tốt nghiệp	6	0/0/180/180	HDJ131 SIG341 SIG432 KHT331
2	Khoá luận TN/Học phần thay thế TN		7		
2.1	SPA904	Khóa luận tốt nghiệp	7	0/0/210/210	
2.2		<i>Học phần thay thế</i>	7		
2.2.1	SPC441	Chuyên đề 1: Tư vấn tâm lý học đường	4	45/30/0/120	PSC231 ITP131 SIG341
2.2.2	SCF431	Chuyên đề 2: Công tác xã hội với trẻ em và gia đình	3	45/0/0/90	HDJ131 SSS332 PSC231
		TỔNG	13		

9. MA TRẬN TƯƠNG QUAN GIỮA CÁC HỌC PHẦN VỚI CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Học phần (Sắp xếp theo khung CTĐT)	Mức năng lực ứng với Chuẩn đầu ra của CTĐT																		
		1					2									3				
		1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	2.7	2.8	2.9	3.1	3.2	3.3	3.4	
A	Khối kiến thức giáo dục đại cương																			
I	Lý luận chính trị																			
1	Triết học Mác - Lênin	2					2									2				
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2					2									2				
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3					3									3				
4	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	3					3									3				
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3					3									3				
II	Pháp luật																			
6	Pháp luật đại cương	3					3									3				
III	Ngoại ngữ																			
7	Ngoại ngữ 1													2					2	
8	Ngoại ngữ 2													2					2	
9	Ngoại ngữ 3													3					3	

[illegible]

UYEN * DIAO

[illegible]



[illegible]

36	Chuyên đề 1: Tư vấn tâm lý học đường				3			3	3	3							3		
37	Chuyên đề 2: Công tác xã hội với trẻ em và gia đình				3			3	3	3							3		
	Kiến thức bổ trợ																		
	Truyền thông quan hệ công chúng	2											3						
	Tham vấn học đường				2				3								3		
	Tham vấn hướng nghiệp				2				3								3		
	Thiết kế và quản lý dự án công tác xã hội						2		3								3		

Ghi chú: * Điểm mức độ yêu cầu theo thang năng lực Bloom: Kiến thức (1-6), Kỹ năng (1-5), Mức năng lực tự chủ và trách nhiệm (1-5)

TRƯỜNG KHOA

Nguyễn Minh Tiến

PHÒNG ĐÀO TẠO

Nguyễn Văn Khoa

HIỆU TRƯỞNG



KI. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. *Phạm Thế Bình*

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

*(Ban hành theo Quyết định số 569/QĐ-ĐHKH, ngày 17/4/2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học, ĐHTN)*

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Việt: CÔNG TÁC XÃ HỘI

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Anh: SOCIAL WORK

Ngành đào tạo: Công tác xã hội;

Mã ngành: 7760101

Trình độ đào tạo: Đại học

Văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân Công tác xã hội

Hình thức đào tạo: Chính quy

1. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo (CTĐT) Công tác xã hội (CTXH) thuộc Khoa Khoa học xã hội & Nhân văn, Trường Đại học Khoa học – Đại học Thái Nguyên được ban hành và thực hiện nhằm đáp ứng xu thế phát triển ngành CTXH một cách chuyên nghiệp tại Việt Nam. CTĐT ngành CTXH được thiết kế hướng tới đào tạo người học toàn diện cả về kiến thức chuyên môn, kỹ năng và mức tự chủ và trách nhiệm; tuân thủ các quy định hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 về Khung trình độ Quốc gia Việt Nam; Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/06/2021 Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học), của Đại học Thái Nguyên (Quyết định số 691/QĐ-ĐHTN ngày 17/4/2018 Quy định phát triển chương trình đào tạo trình độ đại học của Đại học Thái Nguyên; Quyết định số 1192/QĐ-ĐHTN ngày 7/6/2018 về Quy trình đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo tại Đại học Thái Nguyên; Quyết định số 1323/QĐ-ĐHTN ngày 28/7/2021 Quy định về đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ của Đại học Thái Nguyên), và Thông tư 30/2015/TTLT-BLĐT BXH-BNV của Bộ LĐTB-XH và Bộ Nội vụ ngày 19/8/2015 quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành CTXH; phù hợp với sứ mệnh, tầm nhìn, triết lý giáo dục của Trường Đại học Khoa học.

CTĐT được thiết kế phù hợp với mục tiêu phát triển năng lực chủ động, sáng tạo của người học, tích hợp phát triển kiến thức chuyên môn và kỹ năng và mức tự chủ và chịu trách nhiệm, tạo điều kiện thuận lợi cho người học có thể đảm nhận công việc phù hợp với chuyên ngành đào tạo trong tương lai, cũng như cơ hội học tập nâng cao trình độ. CTĐT được định kỳ rà soát vào các năm 2019, 2020, 2022 theo hướng tăng cường thực hành trong các học phần lý thuyết, tích hợp sự liên thông giữa các học phần, gia tăng thời gian thực hành đối với các học phần thực hành/thực tập chuyên môn, cập nhật các học phần phù hợp với xu thế việc làm xã hội. Qua mỗi lần rà soát, CTĐT được cập nhật những phương pháp giảng dạy mới, những nội dung kiến thức mới, cũng như các kỹ năng nghề nghiệp mới, đáp ứng nhu cầu xã hội.

CTĐT ngành CTXH được thiết kế dựa trên cơ sở tham khảo, đối sánh với chương trình đào tạo CTXH của một số trường Đại học trong nước và nước ngoài như: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – ĐHQG thành phố Hồ Chí Minh; Trường Đại học Sư phạm Đà Nẵng; Học viện phụ nữ Việt Nam; Trường Đại học Quy Nhơn, Trường Đại học Công tác xã hội – Đại học York (Canada), Đại học Bách Khoa Hồng Kông.

1.2. Sứ mạng - triết lý giáo dục của Nhà trường

1.2.1. Sứ mạng

Trong Chiến lược phát triển giai đoạn 2020 – 2030, Trường Đại học Khoa học – Đại học Thái Nguyên xác định rõ sứ mạng: *“Đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao có năng lực khởi nghiệp và hội nhập quốc tế dựa trên đổi mới sáng tạo; nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và tri thức đa ngành, đa lĩnh vực nhằm thúc đẩy sự phát triển bền vững về kinh tế - xã hội, văn hóa và môi trường của khu vực Trung du, miền núi phía Bắc và cả nước”*.

1.2.2. Triết lý giáo dục của nhà trường

“TOÀN DIỆN - KHAI PHÓNG – HỘI NHẬP”

TOÀN DIỆN: Trường Đại học Khoa học cung cấp nhiều Chương trình đào tạo thuộc đa ngành, đa lĩnh vực, từ khoa học tự nhiên đến khoa học xã hội và nhân văn, từ định hướng nghiên cứu đến định hướng ứng dụng. Tại Trường Đại học Khoa học, người học được cung cấp một nền tảng kiến thức rộng, những kỹ năng thiết yếu, những cảm nhận mạnh mẽ về các giá trị đạo đức, tính tự chủ và trách nhiệm. Thông qua chương trình đào tạo và chương trình dạy học, người học được kết hợp giữa học

tập và trải nghiệm nhằm đạt được các chuẩn đầu ra cần thiết cho công việc và cuộc sống.

KHAI PHÓNG: Trường Đại học Khoa học hướng đến việc phát triển tối đa tiềm năng của mỗi người học và trang bị cho họ những kiến thức và kỹ năng cần thiết, giúp họ luôn sẵn sàng cho một thế giới phức tạp, đa dạng và luôn thay đổi. Tại trường Đại học Khoa học, người học được khuyến khích phát triển tư duy phản biện và tự do của mình.

HỘI NHẬP: Trường Đại học Khoa học xây dựng và phát triển các chương trình đào tạo theo hướng tiếp cận với các chuẩn quốc tế, liên kết quốc tế, các chương trình đào tạo đa văn hóa. Tại trường Đại học Khoa học, người học được trang bị kiến thức ngoại ngữ, được tham gia các hoạt động giao lưu, trao đổi học thuật quốc tế nhằm đáp ứng nhu cầu hội nhập ngày càng sâu rộng của xã hội.

2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Công tác xã hội (CTXH) có kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực chuyên môn được đào tạo, nắm vững kỹ thuật và có kiến thức thực tế để giải quyết các công việc phức tạp; tích lũy được kiến thức nền tảng về các nguyên lý, các quy luật tự nhiên và xã hội được đào tạo để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn; có kiến thức quản lý, kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường xã hội; có phẩm chất đạo đức, có tinh thần trách nhiệm và ý thức phục vụ cộng đồng.

2.2. Mục tiêu cụ thể

+ Về kiến thức

- PO1: Có kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên, pháp luật, ngoại ngữ, tin học, quốc phòng - an ninh để đảm bảo cơ hội học tập suốt đời.

- PO2: Có kiến thức nền tảng về cơ sở ngành và chuyên ngành CTXH để vận dụng vào việc giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn nghề nghiệp, phát triển bản thân và học tập suốt đời.

+ Về kỹ năng

- PO3: Người học có năng lực nghiên cứu, thực hành các kiến thức chuyên môn được đào tạo từ cơ bản đến chuyên biệt để giải quyết vấn đề và nâng cao năng lực cho con người.

- PO4: Có kỹ năng làm việc độc lập hoặc phối hợp làm việc theo nhóm, có kỹ năng giao tiếp, tư duy sáng tạo và thích ứng với môi trường làm việc đa dạng.

+ Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

- PO5: Có đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân và có ý thức phục vụ cộng đồng; Có năng lực tự học tập, tự tích lũy kiến thức và có tinh thần khởi nghiệp.

3. CHUẨN ĐẦU RA VÀ THANG TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC

* Điểm mức độ yêu cầu theo thang năng lực Bloom: Kiến thức (1-6), Kỹ năng (1-5), Mức độ tự chủ và trách nhiệm (1-5)

3.1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
1.	Kiến thức	
1.1	Vận dụng được kiến thức cơ bản của khoa học chính trị và pháp luật Việt Nam vào phân tích các vấn đề kinh tế-xã hội trong thực tiễn thuộc lĩnh vực chuyên môn CTXH.	3
1.2	Vận dụng được các kiến thức về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn đáp ứng yêu cầu công việc.	3
1.3	Vận dụng được các kiến thức nền tảng liên quan đến tâm lý học, hành vi con người và môi trường xã hội, giới và phát triển giới để can thiệp và hỗ trợ đối tượng.	3
1.4	Vận dụng được các nguyên tắc đạo đức CTXH, kiến thức về an sinh xã hội, trợ giúp xã hội trong hoạt động tham vấn, trợ giúp các nhóm đối tượng thân chủ khác nhau.	3
1.5	Vận dụng được các lý thuyết CTXH, phương pháp CTXH ở cấp độ cá nhân, nhóm, cộng đồng để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu, hỗ trợ các đối tượng thân chủ đa dạng trong các môi trường khác nhau.	3
2.	Kỹ năng	

2.1	Có khả năng vận dụng thế giới quan, phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin và các phương pháp nghiên cứu khoa học vào hoạt động nghiên cứu và thực hành nghề nghiệp CTXH.	3
2.2	Sử dụng được các kỹ năng tham vấn cơ bản trong tiến trình trợ giúp các nhóm đối tượng khác nhau.	3
2.3	Thực hành được kỹ năng như tiếp cận, lập kế hoạch và giải quyết vấn đề trong tiến trình CTXH cá nhân, CTXH nhóm và Phát triển cộng đồng.	3
2.4	Thiết kế được công cụ thu thập thông tin trong hoạt động thực hành CTXH theo phương pháp định tính và định lượng.	4
2.5	Có khả năng xử lý được các tình huống khi thực hiện các hoạt động thực hành, thực tập nghề nghiệp.	3
2.6	Thể hiện khả năng tư duy sáng tạo, có kỹ năng giao tiếp hiệu quả và làm việc trong môi trường hội nhập.	3
2.7	Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin theo quy định của cơ sở đào tạo.	
2.8	Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng ngoại ngữ theo quy định của cơ sở đào tạo.	
2.9	Có khả năng sử dụng tư duy phản biện để đánh giá và lồng ghép tính đa dạng, sự khác biệt vào thực hành nghề nghiệp.	3
3.	Mức độ tự chủ và trách nhiệm	
3.1	Có năng lực làm việc độc lập và làm việc theo nhóm.	4
3.2	Có kỹ năng tổ chức thực hiện công việc và học hỏi, phát triển bản thân; có khả năng tự đổi mới và tinh thần khởi nghiệp.	3
3.3	Thực hành theo tiêu chuẩn đạo đức nghề CTXH.	4
3.4	Có ý thức trách nhiệm với bản thân và ý thức phục vụ cộng đồng; Hình thành kỹ năng thích ứng với sự thay đổi trong môi trường đa văn hoá.	3



**Ma trận quan hệ giữa mục tiêu cụ thể và chuẩn đầu ra
của chương trình đào tạo**

Mục tiêu cụ thể của CTĐT	Chuẩn đầu ra của CTĐT																	
	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	2.7	2.8	2.9	3.1	3.2	3.3	3.4
Kiến thức																		
PO1	x	x									x	x	x	x	x			x
PO2			x	x	x		x	x	x	x							x	
Kỹ năng																		
PO3						x	x	x	x	x	x			x				
PO4							x				x			x				
Mức độ tự chủ và trách nhiệm																		
PO5															x	x	x	x

3.2. Thang trình độ năng lực

Trình độ năng lực		Mô tả ngắn
$TĐNL \leq 1.0$	Cơ bản	Nhớ: Sinh viên ghi nhớ/nhận ra/nhớ lại được kiến thức bằng các hành động như định nghĩa, nhắc lại, liệt kê, nhận diện, xác định,...
$1.0 < TĐNL \leq 2.0$	Đạt yêu cầu	Hiểu: Sinh viên tự kiến tạo được kiến thức từ các tài liệu, kiến thức bằng các hành động như giải thích, phân loại, minh họa, suy luận,...
$2.0 < TĐNL \leq 3.0$		Áp dụng: Sinh viên phân tích tài liệu/kiến thức thành các chi tiết/bộ phận và chỉ ra được mối quan hệ của chúng tổng thể bằng các hành động như phân tích, phân loại, so sánh, tổng hợp,...
$3.0 < TĐNL \leq 4.0$	Thành thạo	Phân tích: Sinh viên phân tích tài liệu/kiến thức thành các chi tiết/bộ phận và chỉ ra được mối quan hệ của chúng tổng thể bằng các hành động như phân tích, phân loại, so sánh, tổng hợp,...
$4.0 < TĐNL \leq 5.0$		Đánh giá: Sinh viên đưa ra được nhận định, dự báo về kiến thức/thông tin theo các tiêu chuẩn,

		tiêu chí và chỉ số đo lường đã được xác định bằng các hành động như nhận xét, phản biện, đề xuất,...
$5.0 < \text{TĐNL} \leq 6.0$	Xuất sắc	Sáng tạo: Sinh viên kiến tạo/sắp xếp/tổ chức/thiết kế/khái quát hoá các chi tiết/bộ phận theo cách khác/mới để tạo ra cấu trúc/mô hình mới

4. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY - HỌC TẬP VÀ PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

4.1. Phương pháp giảng dạy - học tập

Các giảng viên tham gia giảng dạy CTĐT ngành CTXH cần trang bị những kiến thức chuyên môn, kỹ năng, nghiệp vụ sư phạm phù hợp với đối tượng người học, hình thức lớp học, kiểu dạy học, chính sách trong học tập, các tài liệu – phương tiện phục vụ cho hoạt động dạy – học. Tuỳ theo chiến lược giảng dạy các học phần sẽ có các phương pháp giảng dạy tương ứng như sau:

+ Nhóm các phương pháp dạy học truyền thống:

- *Phương pháp thuyết trình (Lecturing)*: Giảng viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giảng viên là người thuyết trình, diễn giảng, sinh viên nghe giảng, ghi chép các nội dung kiến thức do giảng viên truyền đạt.

- *Phương pháp dạy học gợi mở (Inquiry)*: Trong tiến trình dạy học, giảng viên sử dụng các câu hỏi gợi mở, hướng dẫn sinh viên trả lời câu hỏi, hướng tới giải quyết vấn đề đặt ra. Sinh viên có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng giải quyết vấn đề cho giảng viên đặt ra.

- *Phương pháp thảo luận (Discussion)*: Sinh viên trong lớp được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những vấn đề do giảng viên đặt ra. Khác với phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, người học bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp giải quyết vấn đề của mình.

- *Phương pháp tranh luận (Debates)*: Là tiến trình dạy học trong đó giảng viên đưa ra một vấn đề liên quan đến nội dung bài học, sinh viên với các quan điểm trái ngược nhau về vấn đề đó phải phân tích, lý giải, thuyết phục người nghe ủng hộ quan điểm của mình. Thông qua hoạt động dạy – học này sẽ giúp sinh viên hình thành kỹ năng tư duy phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng thuyết trình trước đám đông.

+ Phương pháp dạy tự học: Chiến lược tự học được hiểu là tất cả các hoạt động của người học được thực hiện bởi cá nhân người học với rất ít hoặc không có sự hướng



đẫn của giảng viên. Đây là quá trình giúp sinh viên tự định hướng việc học của mình theo kinh nghiệm học tập của bản thân, có quyền tự chủ và điều khiển hoạt động học tập của họ thông qua các bài tập, dự án hay vấn đề mà giảng viên gợi ý, hướng dẫn ở trên lớp. Phương pháp học theo chiến lược này chủ yếu là bài tập ở nhà.

- *Bài tập ở nhà (Work Assignment)*: Theo phương pháp này, sinh viên được giảng viên giao nhiệm vụ tự học ở nhà với những nội dung và yêu cầu do giảng viên đặt ra. Thông qua việc hoàn thành nhiệm vụ được giao này, sinh viên học được cách tự học, tự nghiên cứu, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu.

+ Nhóm các phương pháp giảng dạy chủ động:

- *Phương pháp Suy nghĩ – Từng cặp – Chia sẻ (Think – Pair – Share)*: Đây là một phương pháp giảng dạy mang tính hợp tác. Phương pháp này được thực hiện bằng cách cho các sinh viên cùng đọc tài liệu hoặc suy nghĩ về một chủ đề, sau đó các sinh viên ngồi bên cạnh nhau có thể trao đổi với nhau về ý kiến và kinh nghiệm của mỗi người một khoảng thời gian nhất định (khoảng vài phút), sau đó chia sẻ với cả lớp. Phương pháp này dễ dàng thực hiện mọi cấu trúc lớp học, ai cũng có thể tham gia được vào việc chia sẻ ý kiến của mình, tạo được sự tự tin cho người học dám nói ra những suy nghĩ của mình (đây là điểm yếu đối với đa số các sinh viên Việt Nam), giúp các sinh viên tập trung vào chủ đề đang học, biết mình đang học gì và đã hiểu vấn đề đến đâu, thậm chí nêu lên cả những vấn đề mới cho bài học. Phương pháp này có thể giúp đạt được chuẩn đầu ra như: Tư duy phản biện, sự tự tin trong giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm.

- *Phương pháp hoạt động nhóm (Group based Learning)*: Lớp học được chia thành từng nhóm nhỏ từ 5 đến 7 người. Tùy mục đích, yêu cầu của vấn đề học tập, các nhóm được phân chia ngẫu nhiên hay có chủ định, được duy trì ổn định hay thay đổi trong từng phần của môn học, được giao cùng một nhiệm vụ hay những nhiệm vụ khác nhau. Khi làm việc nhóm, các thành viên phải làm việc theo qui định do giảng viên đặt ra hoặc do chính nhóm đặt ra. Các thành viên đều phải làm việc chủ động, không thể ỷ lại vào một vài người hiểu biết và năng động hơn. Phương pháp này có thể giúp đạt được chuẩn đầu ra như: Kỹ năng làm việc theo nhóm, kỹ năng giao tiếp.

- *Phương pháp đóng vai (Role playing)*: Đóng vai là phương pháp tổ chức cho sinh viên thực hành một số cách ứng xử nào đó trong một tình huống giả định. Phương pháp đóng vai có những ưu điểm: sinh viên được rèn luyện thực hành những kỹ năng ứng xử và bày tỏ thái độ trong môi trường an toàn trước khi thực hành trong thực tiễn;

gây hứng thú và chú ý cho sinh viên; tạo điều kiện làm nảy sinh óc sáng tạo của sinh viên, kích lệ sự thay đổi thái độ, hành vi của sinh viên theo chuẩn mực hành vi đạo đức và chính trị – xã hội, có thể thấy ngay tác động và hiệu quả của lời nói hoặc việc làm của các vai diễn. Phương pháp này có thể giúp đạt được chuẩn đầu ra như: Tư duy suy xét, phản biện (critical thinking); nhận biết về kiến thức, kỹ năng và thái độ cá nhân của bản thân.

- *Nghiên cứu tình huống (Case Study)*: Bằng những tình huống khác nhau cần phải giải quyết trong khoảng thời gian định sẵn cùng nguồn lực có hạn, người học được đặt vào vị trí cần phải đưa ra quyết định hoặc kêu gọi sự hỗ trợ của các thành viên cùng nhóm để tìm hướng giải quyết hợp lý. Phương pháp này khuyến khích người học phát huy tính chủ động, óc sáng tạo mà còn đem đến sự thoải mái, sảng khoái về mặt tinh thần khi tham dự lớp. Yếu tố này làm người học có thể tiếp thu nội dung kiến thức bài giảng dễ dàng, sâu và nhớ lâu hơn các phương pháp giảng dạy truyền thống. Phương pháp này có thể giúp đạt được chuẩn đầu ra như: Đề ra các giải pháp; lượng giá và phân tích vấn đề.

- *Phương pháp học tập phục vụ cộng đồng (Service Learning)*: là một phương pháp dạy và học mà thông qua đó người học áp dụng được những kiến thức học được trong lớp vào điều kiện thực tế, đồng thời kết quả của quá trình học đáp ứng nhu cầu của cộng đồng và được cộng đồng sử dụng. Chiến lược học tập này giúp người học làm phong phú kiến thức của mình từ lý thuyết đến thực tế và ngược lại (bring books to life and life to books), quá trình học này thông qua trải nghiệm nên người học có điều kiện tăng cường kiến thức học thuật, rèn luyện và phát triển các kỹ năng mềm như tư duy suy xét, phản biện (critical thinking), làm việc theo nhóm, giao tiếp, thuyết trình và các kỹ năng sống.

- *Phương pháp học tập trải nghiệm thông qua thực hành, thực tập*: Là chiến lược dạy – học trong đó người học được tiếp nhận kiến thức và kỹ năng thông qua những gì mà họ được trải nghiệm qua thực tế quan sát, thực hành, thực tập và họ cảm nhận. Thông qua các hoạt động tham quan, thực hành, thực tập tại các cơ sở xã hội, các tổ chức chính trị, xã hội, cơ quan hành chính nhà nước, các cộng đồng để giúp sinh viên hiểu được môi trường làm việc thực tế của ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp, học hỏi các công việc. Phương pháp này giúp sinh viên hình thành kiến thức, kỹ năng tạo cơ hội nghề nghiệp trong tương lai cho bản thân.

Ma trận tương thích giữa chuẩn đầu ra với phương pháp dạy học của chương trình đào tạo

Phương pháp dạy học	Chuẩn đầu ra của CTĐT																	
	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	2.7	2.8	2.9	3.1	3.2	3.3	3.4
1) Nhóm các phương pháp dạy học truyền thống.	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
2) Phương pháp dạy tự học.	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
3) Nhóm các Phương pháp giảng dạy chủ động																		
3.1.Phương pháp Suy nghĩ - Từng cặp - Chia sẻ (Think-pair-share):	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
3.2.Phương pháp hoạt động nhóm (Group based Learning)...	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
3.3.Phương pháp đóng vai (Role playing)		X	X	X	X		X	X	X	X	X			X	X	X	X	X
3.4.Nghiên cứu tình huống (Case studies)		X	X	X	X		X	X	X	X	X			X	X	X	X	X
3.5.Phương pháp học tập phục vụ cộng đồng (Service Learning)		X	X	X	X		X	X	X	X	X			X	X	X	X	X
3.6 Phương pháp học tập trải nghiệm thông qua thực tế, thực tập		X	X	X	X		X	X	X	X	X			X	X	X	X	X

4.2. Cải tiến nâng cao chất lượng dạy - học

+ CTĐT được định kỳ rà soát ít nhất 2 năm 1 lần để điều chỉnh cho tốt hơn, kịp thời với nhu cầu phát triển của xã hội, có khảo sát lấy ý kiến đóng góp của các bên liên quan theo quy định phát triển CTĐT.

+ Đa dạng hình thức giảng dạy, hỗ trợ sinh viên trong quá trình học tập, tăng cường các bài tập tự học, thời gian thực hành, thực tế lồng ghép trong các học phần lý thuyết, tổ chức tham quan, thực tế tại các cơ sở.

+ Khoa/Bộ môn có kế hoạch dự giờ chuyên môn đối với giảng viên theo từng học kỳ, đặc biệt dự giờ thường xuyên với giảng viên trẻ dưới 5 năm kinh nghiệm nhằm trao đổi kiến thức, phương pháp giảng dạy, góp phần nâng cao năng lực chuyên môn cho giảng viên.

+ Tổ chức/tạo điều kiện cho giảng viên tham gia các lớp tập huấn về kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ chuyên môn/sư phạm để nâng cao năng lực và chất lượng giảng dạy.

+ Tổ chức khảo sát lấy ý kiến phản hồi của người học về quá trình giảng dạy của giảng viên theo năm học.

4.3. Các phương pháp kiểm tra đánh giá

* **Thang điểm đánh giá:** Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong các học phần.

* **Hình thức và tiêu chí đánh giá, trọng số điểm**

- Đối với học phần lý thuyết:

TT	Hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
1	Chuyên cần	Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học Thời gian tham dự buổi học bắt buộc, vắng không quá 20% số tiết học.	40%
2	Quá trình	* Sinh viên làm 1 hoặc nhiều bài kiểm tra cá nhân (dưới hình thức thi viết hoặc thuyết trình bài tập) theo quy định của giảng viên phụ trách. * Các bài báo cáo nhóm/seminar hoặc bài tập lớn theo quy định của giảng viên giảng dạy. * Các bài thực hành theo quy định của giảng viên	

		giảng dạy - Tiêu chí đánh giá: đúng yêu cầu của giảng viên.	
3	Cuối kỳ	Thi kết thúc học phần, giảng viên ra đề theo 1 trong số các hình thức sau: * Tự luận (Viết) * Vấn đáp * Trắc nghiệm trên máy tính * Tiểu luận (báo cáo cá nhân)	60%

- *Đối với học phần thực hành, thực tập tốt nghiệp*: Sinh viên phải tham dự đầy đủ các buổi thực hành, thực tập tại cơ sở. Điểm quá trình và điểm chuyên cần được đánh giá bởi cơ sở thực hành, thực tập; điểm cuối kỳ được đánh giá bởi Khoa/Bộ môn thông qua 01 bài báo cáo được trình bày dưới dạng tiểu luận.

- *Đối với khoá luận tốt nghiệp*: Khoá luận được đánh giá công khai tại phiên họp của Hội đồng chấm KLTN. Hội đồng tập trung chủ yếu đánh giá việc thực hiện mục tiêu nghiên cứu, nội dung và chất lượng của KLTN, mức độ đáp ứng yêu cầu của KLTN, đảm bảo đánh giá đúng kiến thức của người học và khả năng vận dụng kiến thức vào giải quyết các vấn đề mà đề tài khoá luận đặt ra. Điểm của KLTN được chấm theo thang điểm 10, điểm của mỗi thành viên trong Hội đồng làm tròn đến 0.5, điểm kết luận là trung bình cộng điểm chấm của các thành viên Hội đồng, làm tròn đến một chữ số thập phân và được quy đổi sang điểm chữ theo quy định tại Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Đại học Thái Nguyên, điểm KLTN được tính vào điểm trung bình tích lũy của toàn khoá học. Sinh viên có điểm KLTN bị điểm F phải đăng ký làm lại KLTN hoặc phải đăng ký học thêm một số học phần chuyên môn để thay thế theo quy định.

*** Phương pháp đánh giá**

Phương pháp đánh giá được sử dụng trong CTĐT ngành CTXH được chia thành 2 loại chính: *Đánh giá tiến trình* (Formative Assessment) và *Đánh giá tổng kết* (Summative Assessment). Diễn giải để mô tả các phương pháp đánh giá trong bảng dưới đây:

Ma trận tương thích giữa chuẩn đầu ra và phương pháp KTĐG người học

Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo																	
	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	2.7	2.8	2.9	3.1	3.2	3.3	3.4
Đánh giá tiến trình																		
Đánh giá chuyên cần	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
Đánh giá bài tập cá nhân/ nhóm	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		X					
Đánh giá thuyết trình							X	X			X	X		X				
Đánh giá khả năng tự học				X			X				X	X	X					
Đánh giá tổng kết																		
Tự luận (Viết)	X	X	X	X	X	X	X		X			X	X					
Trắc nghiệm		X		X						X								
Thực hành trên máy tính		X		X						X								
Vấn đáp				X		X				X		X						
Tiểu luận, báo cáo				X	X	X	X	X			X	X		X				
Đánh giá thuyết trình				X	X	X	X	X			X	X		X				

3.1.6	PSC231	Tham vấn tâm lý	3	45/0/0/90	GEP221 DEP431
3.1.7	HDJ131	Công tác xã hội đại cương	3	45/0/0/90	
3.1.8	HDG331	Ngôn ngữ ký hiệu	3	30/30/0/90	
	<i>Tự chọn</i>		9		
3.1.9	MSS331	Phương pháp điều tra xã hội học	3	30/30/0/90	GES132
3.1.10	ISA131	Nhập môn Nhân học xã hội	3	45/0/0/90	
3.1.11	CSS131	Kỹ năng truyền thông trong CTXH	3	30/30/0/90	
3.1.12	QRM231	Phương pháp nghiên cứu định tính trong khoa học xã hội	3	30/30/0/90	GES132
3.1.13	POD431	Dân số và phát triển	3	45/0/0/90	
3.1.14	RSM231	Phương pháp nghiên cứu trong công tác xã hội	3	30/30/0/90	CTO332
3.1.15	TLH231	Lý luận và pháp luật về quyền con người	3	30/30/0/90	GES132
3.1.16	SSL231	Luật An sinh xã hội	3	45/0/0/90	LIW322
3.1.17	LCS331	Kỹ năng tư vấn pháp luật	3	45/0/0/90	LIW322
3.1.18	SOL231	Xã hội học pháp luật	3	45/0/0/90	LIW322
3.1.19	JWM231	Tư pháp đối với người chưa thành niên	3	45/0/0/90	GES132 LIW322
3.1.20	SLD331	Luật Lao động	3	45/0/0/90	LIW322
3.1.21	CSR231	Quyền trẻ em	3	45/0/0/90	LIW322
3.1.22	LSE431	Giáo dục kỹ năng sống	3	45/0/0/90	LIW322
3.1.23	GDF231	Nghiep vụ văn phòng	3	30/30/0/90	
3.2	Khối kiến thức chuyên ngành		30		
	<i>Bắt buộc</i>		15		
3.2.1	SIG331	Công tác xã hội với cá nhân	3	30/30/0/90	HDJ131
3.2.2	SIG432	Công tác xã hội với nhóm	3	30/30/0/90	HDJ131 SIG341
3.2.3	SWA331	Quản trị công tác xã hội	3	45/0/0/90	TIS431 HDJ131
3.2.4	KHT331	Tổ chức và phát triển cộng đồng	3	30/30/0/90	HDJ131 HBS231 SSS332 MSS321
3.2.5	EFS331	Tiếng Anh chuyên ngành công tác xã hội	3	45/0/0/90	ENG141 ENG132 ENG133
	<i>Tự chọn</i>		15		

3.2.6	SSW331	Công tác xã hội trường học	3	30/30/0/90	HDJ131 SIG341 SIG432 HBS231 DEP431
3.2.7	SWH331	Công tác xã hội trong y tế	3	30/30/0/90	HDJ131 SIG341 SIG432 ITP131
3.2.8	SEM331	Công tác xã hội với dân tộc thiểu số	3	30/30/0/90	HDJ131 ITP131 KHT331
3.2.9	SWR433	Công tác xã hội với người khuyết tật	3	30/30/0/90	HDJ131 SIG341 SIG432 ITP131
3.2.10	SWS331	Công tác xã hội với hoạt động trợ giúp và phục hồi chức năng cho trẻ tự kỷ	3	45/0/0/90	SSS332 HBS221 SOA241 PSC231
3.2.11	SGE331	Công tác xã hội trong lĩnh vực bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình	3	30/30/0/90	GDE431 PSC231 HDJ131
3.2.12	SCM331	Quản lý trường hợp	3	30/30/0/90	HDJ131 SIG341 SIG432
3.2.13	SWD331	Công tác xã hội với người sử dụng ma túy	3	30/30/0/90	HDJ131 SIG341 SIG432
3.2.14	SWP331	Công tác xã hội với xóa đói giảm nghèo	3	30/30/0/90	HDJ131 SIG341 SIG432
3.2.15	SMV331	Công tác xã hội với người di cư và nạn nhân bị mua bán	3	30/30/0/90	HDJ131 SIG341 SIG432
3.2.16	SCD331	Kỹ năng cơ bản trong tổ chức và phát triển cộng đồng	3	30/30/0/90	HDJ131 KHT331
3.2.17	SWJ331	Công tác xã hội trong lĩnh vực pháp luật và tội phạm	3	30/30/0/90	HDJ131 SIG341 SIG432
3.2.18	DJH431	Công tác xã hội trong chăm sóc sức khỏe tâm thần	3	30/30/0/90	HDJ131 SIG341 SIG432
4	Thực tập, thực hành chuyên môn, Khoá luận tốt nghiệp		25		

4.1	Thực tập, thực hành chuyên môn		18		
4.1.1	SWP431	Thực hành Công tác xã hội 1	3	0/0/90/90	HDJ131 SSS232
4.1.2	SOW442	Thực hành Công tác xã hội 2	4	0/0/120/120	HDJ131 SIG341
4.1.3	SOW453	Thực hành Công tác xã hội 3	5	0/0/150/150	HDJ131 SIG432
4.1.4	GRI461	Thực tập tốt nghiệp	6	0/0/180/180	HDJ131 SIG341 SIG432 KHT331
4.2	Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế		7		
4.2.1	SPA904	Khóa luận tốt nghiệp	7	0/0/210/210	
4.2.2	Học phần thay thế		7		
4.2.2.1	SPC441	Chuyên đề 1: Tư vấn tâm lý học đường	4	45/30/0/120	PSC231 ITP131 SIG341
4.4.2.2	SCF431	Chuyên đề 2: Công tác xã hội với trẻ em và gia đình	3	45/0/0/90	HDJ131 SSS332 PSC231
5	Khối kiến thức bổ trợ/nâng cao (không tính vào số tín chỉ tích lũy toàn khóa học)				
5.1	PIL332	Truyền thông quan hệ công chúng	3	45/0/0/90	
5.2	SCC231	Tham vấn học đường	3	45/0/0/90	PSC231
5.3	CAC231	Tham vấn hướng nghiệp	3	45/0/0/90	PSC231
5.4	DMS231	Thiết kế và quản lý dự án công tác xã hội	3	45/0/0/90	
Tổng			135		

Ma trận tương quan giữa các học phần với chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

STT	Học phần (Sắp xếp theo khung CTĐT)	Mức năng lực ứng với Chuẩn đầu ra của CTĐT																		
		1					2									3				
		1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	2.7	2.8	2.9	3.1	3.2	3.3	3.4	
A	Khối kiến thức giáo dục đại cương																			
I	Lý luận chính trị																			
1	Triết học Mác - Lênin	2					2									2				
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2					2									2				
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3					3									3				
4	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	3					3									3				
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3					3									3				
II	Pháp luật																			
6	Pháp luật đại cương	3					3									3				
III	Ngoại ngữ																			
7	Ngoại ngữ 1													2					2	
8	Ngoại ngữ 2												2						2	
9	Ngoại ngữ 3												3						3	

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

YEN * TAO

Ghi chú:

* Điểm mức độ yêu cầu theo thang lực Bloom Taxonomy: Kiến thức (1-6), Kỹ năng (1-5), Mức độ tự chủ và trách nhiệm (1-5).

6. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

6.1. Kế hoạch giảng dạy theo từng học kỳ

Học kỳ 1

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/TL/ TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	HDJ131	Công tác xã hội đại cương	3	30/0/0/60	
2	GES132	Xã hội học đại cương	3	45/0/0/90	
3	ENG141	Tiếng Anh 1	4	60/0/0/120	
4	GIF131	Tin học đại cương	3	30/0/30/90	
5	LIW322	Pháp luật đại cương	2	30/0/0/60	
6	<i>Tự chọn</i>		3/9		
6.1	GEP331	Tâm lý học đại cương	3	45/0/0/90	
6.2	LOG131	Logic học đại cương	3	45/0/0/90	
6.3	GVH221	Lịch sử Việt Nam đại cương	3	45/0/0/90	
6.4	SAM231	Truyền thông vận động xã hội	3	45/0/0/90	
	PHE1	Giáo dục thể chất 1			
		TỔNG	18		

Học kỳ 2

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/ TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	MLT131	Triết học Mác - Lênin	3	45/0/0/90	
2	ENG132	Tiếng Anh 2	3	45/0/0/90	ENG141
3	DEP431	Tâm lý học phát triển	3	45/0/0/90	GEP221
4	MRS131	Phương pháp luận NCKH	3	45/0/0/90	
5	SSS332	An sinh xã hội và các vấn đề xã hội	3	45/0/0/90	GES132
6	PHE2	Giáo dục thể chất 2			
7	<i>Tự chọn</i>		3/9		
7.1	SCS131	Kỹ năng giao tiếp trong CTXH	3	30/30/0/90	
7.2	GMS331	Khoa học quản lý đại cương	3	45/0/0/90	
7.3	VCF332	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	45/0/0/90	
		TỔNG	18		

Học kỳ 3

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	EIM121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30/0/0/60	MLT131
2	ENG133	Tiếng Anh 3	3	45/0/0/90	ENG132
3	PSC231	Tham vấn tâm lý	3	45/0/0/90	GEP221 DEP431
4	HBS231	Hành vi con người và môi trường xã hội	3	45/0/0/90	GEP221
5	SOS231	Thống kê xã hội học	3	30/30/0/90	GIF131
6	FJF331	Trợ giúp xã hội	3	45/0/0/90	
7	PHE3	Giáo dục thể chất 3			
	<i>Tự chọn</i>		3/9		
8.1	MSS331	Phương pháp điều tra xã hội học	3	30/30/0/90	GES132
8.2	GDF231	Nghiệp vụ văn phòng	3	30/30/0/90	
8.3	QRM231	Phương pháp nghiên cứu định tính trong khoa học xã hội	3	30/30/0/90	GES132
8.4	POD431	Dân số và phát triển	3	45/0/0/90	
		TỔNG	20		

Học kỳ 4

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	HKM221	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30/0/0/60	EIM121
2	HDG331	Ngôn ngữ ký hiệu	3	30/30/0/90	
3	SIG341	Công tác xã hội với cá nhân	3	30/30/0/90	HDJ131
4	GHF331	Phân tích và xử lý số liệu với phần mềm SPSS	3	30/30/0/90	GIF131
5	SWP431	Thực hành Công tác xã hội 1	3	0/0/90/90	HDJ131 SSS232 SIG341
6	<i>Tự chọn</i>		3		
6.1	ISA131	Nhập môn nhân học xã hội	3	45/0/0/90	
6.2	LSE431	Giáo dục kỹ năng sống	3	30/30/0/90	CTO332
6.3	RSM231	Phương pháp nghiên cứu trong công tác xã hội	3	30/30/0/90	GES132
6.4	TLH231	Lý luận và pháp luật về quyền con người	3	45/0/0/90	LIW322
6.5	SSL231	Luật An sinh xã hội	3	45/0/0/90	LIW322
		TỔNG	17		

Học kỳ 5

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	SIG432	Công tác xã hội với nhóm	3	30/30/0/90	HDJ131 SIG341
2	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30/0/0/60	
3	SOW442	Thực hành Công tác xã hội 2	4	0/0/120/120	HDJ131 SIG432
4	GDE431	Giới và phát triển	3	45/0/0/90	
5	<i>Tự chọn</i>		3		
5.1	CSS131	Kỹ năng truyền thông trong CTXH	3	30/30/0/90	
5.2	LCS331	Kỹ năng tư vấn pháp luật	3	30/30/0/90	LIW322
5.3	SOL231	Xã hội học pháp luật	3	45/0/0/90	GES132 LIW322
5.4	JWM231	Tư pháp đối với người chưa thành niên	3	45/0/0/90	LIW322
5.5	SLD331	Luật Lao động	3	45/0/0/90	LIW322
5.6	CSR231	Quyền trẻ em	3	45/0/0/90	LIW322
		TỔNG	15		

Học kỳ 6

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	KHT331	Tổ chức và phát triển cộng đồng	3	30/30/0/90	HDJ131 HBS231 SSS332 MSS321
2	JFG221	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	30/0/0/60	
3	SWA331	Quản trị công tác xã hội	3	45/0/0/90	TIS431 HDJ131
4	<i>Tự chọn</i>		9		
4.1	SWH331	Công tác xã hội trong y tế	3	30/30/0/90	HDJ131 SIG341 SIG432 ITP131
4.2	SSW331	Công tác xã hội trường học	3	30/30/0/90	HDJ131 SIG341 SIG432 HBS231 DEP431

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
4.3	SEM331	Công tác xã hội với dân tộc thiểu số	3	30/30/0/90	HDJ131 ITP131 KHT331
4.4	SWS331	Công tác xã hội với hoạt động trợ giúp và phục hồi chức năng cho trẻ tự kỷ	3	30/30/0/90	SSS332 HBS221 SOA241 PSC231
4.5	SWD331	Công tác xã hội với người sử dụng ma túy	3	30/30/0/90	HDJ131 SIG341 SIG432
4.6	SCD331	Kỹ năng cơ bản trong tổ chức và phát triển cộng đồng	3	30/30/0/90	HDJ131 KHT331
4.7	DMS221	Thiết kế và quản lý dự án công tác xã hội	3	30/30/0/90	
4.8	SCC221	Tham vấn học đường	3	30/30/0/90	PSC231
4.9	CAC221	Tham vấn hướng nghiệp	3	30/30/0/90	PSC231
		TỔNG	17		

Học kỳ 7

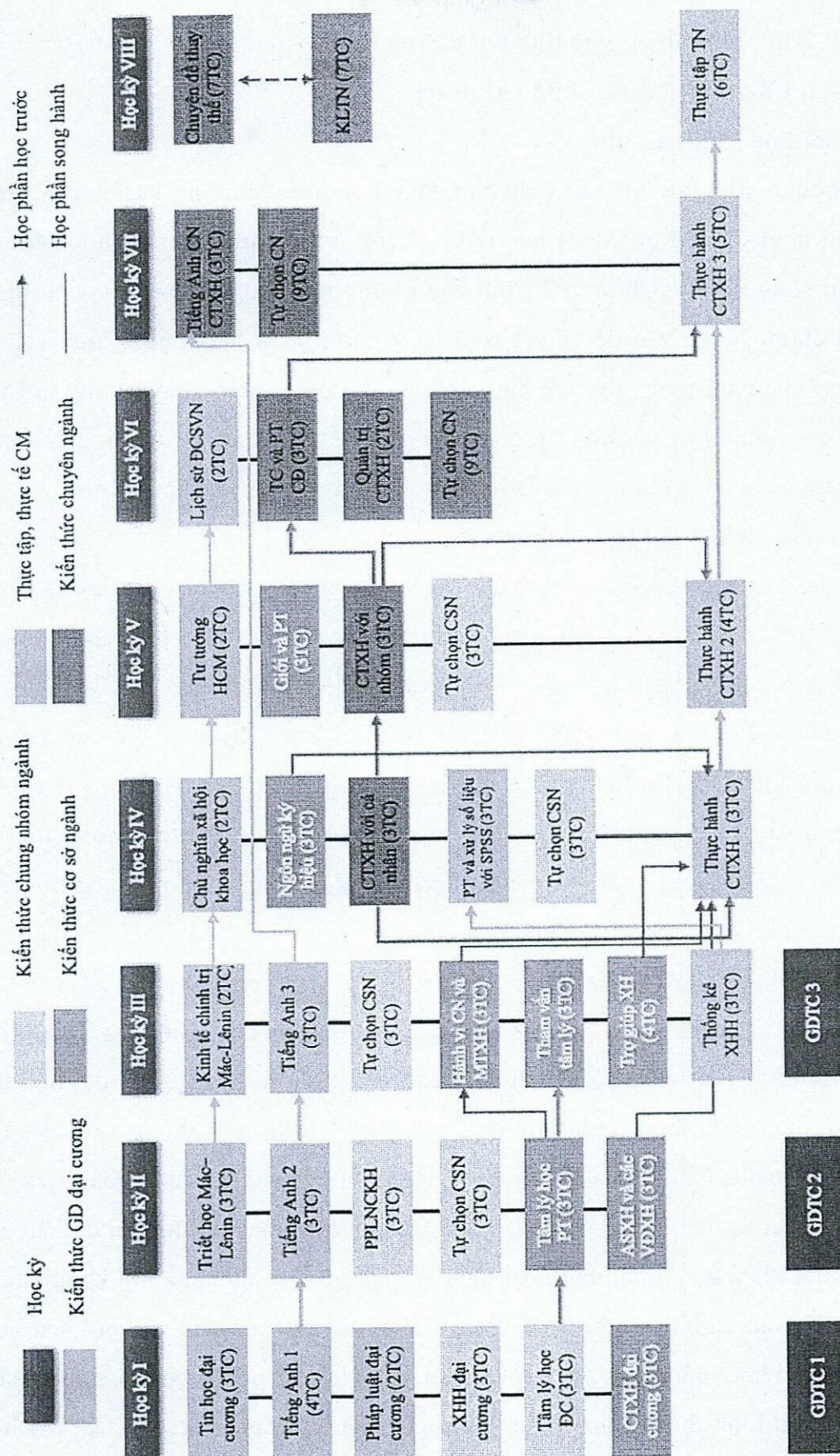
TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	EFS431	Tiếng Anh chuyên ngành công tác xã hội	3	45/0/0/90	ENG141 ENG132 ENG133
2	SOW453	Thực hành Công tác xã hội 3	5	0/0/150/150	HDJ131 SIG432
3		Tự chọn	9		
3.1	SWP331	Công tác xã hội với xóa đói giảm nghèo	3	30/30/0/90	HDJ131 KHT331
3.2	EAI221	Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	3	15/30/0/60	
3.3	SWR433	Công tác xã hội với người khuyết tật	3	30/30/0/90	HDJ131 SIG341 SIG432 ITP131
3.4	SGE331	Công tác xã hội trong lĩnh vực bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình	3	30/30/0/90	GDE431 PSC231 HDJ131
3.5	SCM331	Quản lý trường hợp	3	30/30/0/90	HDJ131 SIG341 SIG432

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
3.6	SWM331	Công tác xã hội với người di cư và nạn nhân bị mua bán	3	30/30/0/90	HDJ131 SIG341 SIG432
3.7	SWJ331	Công tác xã hội trong lĩnh vực pháp luật và tội phạm	3	30/30/0/90	HDJ131 SIG341 SIG432
3.8	DJH431	Công tác xã hội trong chăm sóc sức khỏe tâm thần	3	30/30/0/90	HDJ131 SIG341 SIG432
		TỔNG	17		

Học kỳ 8

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	GRI461	Thực tập tốt nghiệp	6	0/0/180/180	HDJ131 SIG341 SIG432 KHT331
2	Khoá luận TN/Học phần thay thế TN		7		
2.1	SPA904	Khoá luận tốt nghiệp	7	0/0/210/210	
2.2		<i>Học phần thay thế</i>	7		
2.2.1	SPC441	Chuyên đề 1: Tư vấn tâm lý học đường	4	45/30/0/120	PSC231 ITP131 SIG341
2.2.2	SCF431	Chuyên đề 2: Công tác xã hội với trẻ em và gia đình	3	45/0/0/90	HDJ131 SSS332 PSC231
		TỔNG	13		

6.2. Bản đồ dạy học (Danh sách các học phần được hệ thống hoá theo khối kiến thức và trình tự học)



7. MÔ TẢ VẮN TẮT NỘI DUNG CÁC HỌC PHẦN

7.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương

7.1.1. Các học phần lý luận chính trị

Triết học Mác - Lênin

Môn học triết học Mác - Lênin bao gồm 3 chương: chương 1 trình bày những nét khái quát nhất về triết học, triết học Mác - Lênin và vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội. Chương 2 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, gồm vấn đề về vật chất và ý thức; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Chương 3 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm vấn đề hình thái kinh tế xã hội; giai cấp và dân tộc; nhà nước và cách mạng xã hội; ý thức xã hội; triết học về con người.

Kinh tế chính trị Mác - Lênin

Kinh tế Chính trị Mác - Lênin là một trong ba bộ phận cấu thành của Chủ nghĩa Mác - Lênin môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học trong cả nước. Môn Kinh tế chính trị Mác - Lênin trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể như sau: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

Chủ nghĩa xã hội khoa học

Chủ nghĩa xã hội Khoa học là một trong ba bộ phận cấu thành của Chủ nghĩa Mác - Lênin môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của các trường đại học trong cả nước. Nội dung môn học gồm 7 chương: Chương 1 trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của Chủ nghĩa xã hội khoa học (quá trình hình thành, phát triển của Chủ nghĩa xã hội khoa học); từ chương 2 đến chương 7 trình bày những nội cơ bản của Chủ nghĩa xã hội khoa học gồm những tri thức lý luận về chủ nghĩa xã hội khoa học và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học cung cấp cho người học: đối tượng, mục đích, yêu cầu, phương pháp học tập, nghiên cứu môn học; quá trình hình thành, phát triển Chủ nghĩa xã hội khoa học; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội khoa học và các vấn đề xã hội, giai cấp, dân tộc, tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội.

Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam

Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo đại học. Trang bị, cung cấp cho người học hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập học phần Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920-1930), về quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), về lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975) và lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2021). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với sự lãnh đạo của Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác của người học.

Tư tưởng Hồ Chí Minh

Tư tưởng Hồ Chí Minh là môn khoa học về hệ thống quan điểm toàn diện và sâu sắc của Hồ Chí Minh – lãnh tụ vĩ đại của dân tộc Việt Nam. Chương trình môn học được kết cấu thành 6 chương. Ngoài Chương I giới thiệu về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập của môn học và chương II nghiên cứu về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; 4 chương còn lại nghiên cứu về những tư tưởng lớn của Hồ Chí Minh về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đến cách mạng xã hội chủ nghĩa.

7.1.2. Pháp luật

Pháp luật đại cương

Pháp luật đại cương là môn học bắt buộc thuộc phần kiến thức giáo dục đại cương, đối tượng nghiên cứu là những vấn đề chung và cơ bản nhất của nhà nước và pháp luật nói chung và của Nhà nước và pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nói riêng. Cụ thể, môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về: nguồn gốc, bản chất, hình thức, các kiểu nhà nước và pháp luật trong lịch sử; các vấn đề pháp lý cơ bản như: quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật, trách nhiệm pháp lý, pháp chế xã hội chủ nghĩa, hệ thống pháp luật. Đồng thời, môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về một số ngành luật quan trọng trong hệ thống pháp luật Việt Nam như: Luật Hiến pháp, Luật Hành chính, Luật Hình sự, Luật Dân sự.

7.1.3. Ngoại ngữ

Tiếng Anh 1

Học phần Tiếng Anh 1 là một học phần Tiếng Anh bắt buộc trong chương trình giảng dạy hệ đại học chính quy dành cho tất cả sinh viên không học ngành Ngôn ngữ Anh của Trường Đại học Khoa học – Đại học Thái Nguyên. Nội dung môn học được thiết kế theo các chủ điểm thuộc các lĩnh vực khác nhau về con người, các sự vật, sự kiện quen thuộc và các hoạt động thường ngày. Nội dung của mỗi bài cung cấp kiến thức về ngữ pháp, từ vựng, phát âm, phát triển 4 kỹ năng ngôn ngữ nghe, nói, đọc, viết có ứng dụng vào thực tế, các tình huống giao tiếp. Bên cạnh đó, cuối mỗi bài học đều có nội dung ôn tập nhằm hệ thống hóa kiến thức và kỹ năng mà sinh viên đã học. Ngoài ra, các bài tập bổ trợ trong phần sách bài tập (Workbook) giúp cho sinh viên có thể củng cố lại bài học và chủ động cho việc luyện tập và tự học ở nhà. Để đảm bảo được mục tiêu của môn học và chuẩn đầu ra của nhà trường, nội dung giảng dạy Tiếng Anh 1 được tích hợp thêm các dạng bài học theo định hướng bài thi KEY A2 giúp sinh viên có những bước tiếp cận với các bài thi theo chuẩn quốc tế để đánh giá được năng lực ngôn ngữ của bản thân.

Tiếng Anh 2

Học phần Tiếng Anh 2 là một học phần của Tiếng Anh cơ bản trong chương trình đào tạo của nhà trường và một trong số các môn học bắt buộc trong chương trình giảng dạy hệ đại học chính quy của Trường Đại học Khoa học – Đại học Thái Nguyên, từ đó đáp ứng được chuẩn đầu ra ngoại ngữ đối với sinh viên.

Nội dung môn học được thiết kế theo các chủ điểm thuộc các lĩnh vực khác nhau về con người, các sự vật, sự kiện quen thuộc và các hoạt động thường ngày. Mỗi bài (Unit) đề được thiết kế bao gồm 4 đơn vị bài học nhỏ A, B, C, D. Nội dung của mỗi bài cung cấp kiến thức về ngữ pháp, từ vựng, phát âm, phát triển 4 kỹ năng ngôn ngữ nghe, nói, đọc, viết.

Bên cạnh đó, cuối mỗi bài học đều có nội dung ôn tập nhằm hệ thống hóa kiến thức và kỹ năng mà sinh viên đã học. Ngoài ra, các bài tập bổ trợ trong phần sách bài tập (Workbook) giúp cho sinh viên có thể củng cố lại bài học và chủ động cho việc luyện tập và tự học ở nhà.

Để đảm bảo được mục tiêu của môn học và chuẩn đầu ra của nhà trường, nội dung giảng dạy Tiếng Anh 2 được tích hợp thêm các dạng bài học theo định hướng bài

thi A2 giúp sinh viên có những bước tiếp cận với các bài thi theo chuẩn quốc tế để đánh giá được năng lực ngôn ngữ của bản thân.

Học phần tiếng Anh 2 hướng đến giúp sinh viên đạt được các mục tiêu cụ thể về kiến thức, kỹ năng của môn học cũng như nâng cao năng lực tự chủ và tinh thần trách nhiệm của sinh viên với môn tiếng Anh nói riêng và các môn học khác nói chung.

Tiếng Anh 3

Học phần Tiếng Anh 3 là một học phần của Tiếng Anh cơ bản trong chương trình đào tạo của nhà trường và một trong số các môn học bắt buộc trong chương trình giảng dạy hệ đại học chính quy của Trường Đại học Khoa học – Đại học Thái Nguyên, từ đó đáp ứng được chuẩn đầu ra ngoại ngữ B1 đối với sinh viên.

Nội dung môn học được thiết kế theo các chủ điểm thuộc các lĩnh vực khác nhau về con người, các sự vật, sự kiện quen thuộc và các hoạt động thường ngày. Mỗi bài (Unit) đề được thiết kế bao gồm 4 đơn vị bài học nhỏ A, B, C, D kèm theo phần tiếng Anh thực tế (Practical English), Viết (Writing), Ôn tập (Revise and Check). Nội dung của mỗi bài cung cấp kiến thức về ngữ pháp, từ vựng, phát âm, phát triển 4 kỹ năng ngôn ngữ nghe, nói, đọc, viết có ứng dụng vào thực tế, các tình huống giao tiếp.

Bên cạnh đó, cuối mỗi bài học đều có nội dung ôn tập nhằm hệ thống hóa kiến thức và kỹ năng mà sinh viên đã học. Ngoài ra, các bài tập bổ trợ trong phần sách bài tập (Workbook) giúp cho sinh viên có thể củng cố lại bài học và chủ động cho việc luyện tập và tự học ở nhà.

Để đảm bảo được mục tiêu của môn học và chuẩn đầu ra của nhà trường, nội dung giảng dạy Tiếng Anh 3 được tích hợp thêm các dạng bài học theo định hướng bài thi B1 giúp sinh viên có những bước tiếp cận với các bài thi theo chuẩn quốc tế để đánh giá được năng lực ngôn ngữ của bản thân.

Học phần tiếng Anh 3 hướng đến giúp sinh viên đạt được các mục tiêu cụ thể về kiến thức, kỹ năng của môn học cũng như nâng cao năng lực tự chủ và tinh thần trách nhiệm của sinh viên với môn tiếng Anh nói riêng và các môn học khác nói chung.

7.1.4. Tin học

Tin học đại cương

Học phần Tin học đại cương trang bị cho SV các kiến thức về Tin học theo chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản. Cụ thể:

- Cung cấp kiến thức về phần cứng, phần mềm máy tính và hệ điều hành. Nắm được kiến thức về các loại máy tính, kiến trúc phần cứng và nguyên lý hoạt động của máy tính, cũng như các nguyên tắc xử lý sự cố máy tính cơ bản;

- Cung cấp nội dung kiến thức, kỹ năng cần thiết để sử dụng thành thạo các công cụ Microsoft Word, Microsoft Excel và Microsoft Powerpoint trong việc soạn thảo văn bản, tính toán, thống kê và trình chiếu, báo cáo.

- Trình bày về mạng máy tính và Internet, giúp SV hiểu rõ tầm quan trọng của Internet từ đó sử dụng Internet trong học tập và cuộc sống an toàn và hiệu quả hơn.

Phân tích và xử lý số liệu với phần mềm SPSS

Học phần nhằm trang bị cho người học các kỹ năng căn bản về sử dụng phần mềm thống kê như SPSS nhằm phục vụ cho việc xử lý các số liệu thống kê. Những kỹ năng này sẽ giúp người học xử lý các dữ liệu định lượng trong quá trình thực hiện các nghiên cứu CTXH. Các kỹ năng chính được chú trọng phát triển trong học phần bao gồm: kỹ năng tạo và cập nhật dữ liệu trong SPSS, kỹ năng thao tác tập tin dữ liệu trong SPSS, kỹ năng phân tích dữ liệu dùng thống kê mô tả, kỹ năng phân tích dữ liệu dùng thống kê mô tả, kỹ năng phân tích dữ liệu dùng thống kê suy diễn.

Thống kê xã hội học

Học phần trang bị cho sinh viên một số kết quả cơ bản, đơn giản của thống kê ứng dụng để xử lý hai đại lượng quan trọng, rất hay được dùng trong thực tế: tỷ lệ và trung bình. Đó là bài toán ước lượng tham số, kiểm định giả thiết liên quan đến tỷ lệ, trung bình; so sánh hai giá trị trung bình, so sánh hai tỷ lệ, kiểm tra tính độc lập giữa hai đại lượng; tương quan và hồi quy giữa hai biến. Các khái niệm thường dùng trong thống kê: Tổng thể thống kê, mẫu thống kê, đơn vị thống kê, biến lượng, độ tin cậy, tính đại diện của số liệu. Khái niệm về phân phối thống kê, ý nghĩa. Các loại bảng phân phối thống kê, bảng phân phối số liệu thô, tần số, tần suất. Biểu đồ thống kê. Các chỉ số biểu diễn mức độ tập trung của biến lượng: Mode, Median và trung bình mẫu. Các chỉ số biểu diễn mức độ phân tán của biến lượng: Khoảng biến thiên, phương sai, độ lệch tiêu chuẩn, hệ số biến thiên. Ước lượng tham số: 2 - Kiểm định giả thiết về mối tương qua giữa tham số biến lượng với giá trị cho trước và giữa hai tham số biến lượng. Hồi qui và tương quan.

7.2. Khối kiến thức chung của nhóm ngành

Xã hội học đại cương

Trang bị cho sinh viên một cách có hệ thống những kiến thức cơ bản về xã hội học, bao gồm: đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, lịch sử hình thành và phát triển của xã hội học; các khái niệm, phạm trù và nguyên lý cơ bản xã hội học; các lĩnh vực nghiên cứu của xã hội học; phương pháp điều tra xã hội học. Trên cơ sở của các khái niệm cơ bản, sinh viên có thể hiểu được mối quan hệ giữa các cá nhân, nhóm và xã hội; vị trí vai trò của các cá nhân, các nhóm xã hội, các thiết chế, các tổ chức xã hội, các tầng lớp và các giai cấp xã hội trong một xã hội.

Phương pháp luận nghiên cứu khoa học

Trang bị cho người học những kiến thức chung nhất về vai trò của phương pháp luận trong việc xử lý nhiều vấn đề khác nhau nảy sinh trong các hoạt động học tập và nghiên cứu khoa học. Nội dung quan trọng nhất của học phần là cung cấp cho người học phương pháp luận và bộ công cụ để hiện thực hóa một vấn đề nghiên cứu. Bên cạnh phần lý thuyết, người học sẽ được hướng dẫn để sử dụng những phương pháp nghiên cứu đặc thù của chuyên ngành vào thực tiễn nghiên cứu của mình.

Học phần tự chọn

Kỹ năng giao tiếp trong CTXH

Học phần Kỹ năng giao tiếp thuộc khối kiến thức cơ bản trong chương trình đào tạo cử nhân công tác xã hội. Học phần cung cấp cho người học các kiến thức chung về vấn đề giao tiếp như khái niệm, vai trò, chức năng, phân loại giao tiếp; nguyên tắc, phương tiện và phong cách giao tiếp. Trong nguyên tắc giao tiếp, học phần cung cấp biểu hiện, nội dung một số nguyên tắc cơ bản để đảm bảo sự thành công trong giao tiếp, các phương tiện giao tiếp. Cung cấp một số kỹ năng giao tiếp cơ bản, gồm kỹ năng giao tiếp trực tiếp và kỹ năng giao tiếp gián tiếp. Đặc biệt học phần giới thiệu giao tiếp với một số đối tượng đặc thù trong công tác xã hội như người khuyết tật, người cao tuổi, người nghiện ma túy, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

Tâm lý học đại cương

Các vấn đề khái quát về tâm lý học với tư cách là một khoa học độc lập; cơ sở tự nhiên và cơ sở xã hội của tâm lý người; sự hình thành, phát triển tâm lý – ý thức; hoạt động nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, ý chí, nhân cách và các thuộc tính nhân cách. Sinh viên hình thành quan điểm duy vật biện chứng khi xem xét các hiện tượng tâm lý; có ý thức tìm hiểu tâm lý con người nói chung và vận dụng vào bản thân để phục vụ cho công việc học tập, nghiên cứu và cuộc sống. Đồng thời hình thành kỹ năng học



tập, nghiên cứu khoa học, tăng khả năng liên hệ, vận dụng kiến thức lý thuyết vào đời sống thực tiễn.

Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo

Học phần trang bị cho sinh viên những hiểu biết, kiến thức nền và những nội dung quan trọng cần có cho quá trình khởi sự kinh doanh, những gì thuộc về tinh thần khởi nghiệp, những loại hình doanh nghiệp phổ biến,... Qua đó sinh viên sẽ có được những nhận định rõ ràng hơn về những thứ cần có, cần chuẩn bị, và những khó khăn, thách thức sẽ phải đối mặt khi quyết định khởi nghiệp. Từ đó có thể giúp sinh viên tìm kiếm, lựa chọn, đánh giá các cơ hội, ý tưởng kinh doanh, từ đó xây dựng một bản kế hoạch kinh doanh tổng thể. Các chủ đề về marketing, thị trường, tài chính, nhân sự, tổ chức triển khai thành lập doanh nghiệp cũng là những nội dung kiến thức chính, trọng tâm của môn học này.

Truyền thông và vận động xã hội

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về truyền thông và vận động xã hội (khái niệm, các hình thức truyền thông và vận động xã hội, các phương pháp và kỹ năng truyền thông). Trên cơ sở đó người học có khả năng xây dựng và tổ chức các chương trình truyền thông, vận động xã hội cụ thể tới các nhóm đối tượng tại cộng đồng, nhằm hỗ trợ giải quyết các vấn đề xã hội, nâng cao kiến thức và năng lực cho các nhóm, các cộng đồng về các vấn đề cụ thể..

Logic học đại cương

Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản của lôgic hình thức như khái niệm, phán đoán, suy luận, chứng minh. Từ hệ thống cơ sở lý thuyết được trang bị, học phần này sẽ trang bị cho người học kỹ năng sử dụng câu, từ chính xác, hợp lôgic, đặc biệt rèn luyện khả năng tư duy, móc nối các vấn đề một cách khoa học.

Lịch sử Việt Nam đại cương

Học phần Lịch sử Việt Nam đại cương cung cấp những kiến thức cơ bản, toàn diện, hệ thống về lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến ngày nay. Bao trùm tiến trình lịch sử Việt Nam là những nội dung lớn như: Sự thay thế, phát triển kế tiếp của các triều đại, các thời đại lịch sử; quá trình ra đời và hoàn thiện của hệ thống nhà nước và pháp luật; những thành tựu phát triển về kinh tế, văn hoá, xã hội; các cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc và kháng chiến chống ngoại xâm bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ... Các vấn đề sẽ được trình bày theo lịch đại (trình tự thời gian), đồng thời, ở mỗi

thời kỳ, mỗi giai đoạn lịch sử, các vấn đề sẽ được phân tích, đánh giá một cách khách quan và khoa học.

Cơ sở văn hoá Việt Nam

Học phần Cơ sở văn hóa Việt Nam đề cập đến những vấn đề lý thuyết mang tính chất đại cương về văn hóa học và văn hóa Việt Nam. Ở đó, văn hóa Việt Nam sẽ được tiếp cận từ nhiều góc độ: không gian văn hóa và thời gian văn hóa; chức năng và cấu trúc; vật chất và tinh thần; chủ thể văn hóa và các tộc người thiểu số... Bên cạnh hệ kiến thức lý thuyết, học phần dành thời lượng đáng kể cho những kiến thức văn hóa học ứng dụng, giúp người học có kỹ năng thực tiễn, nghiệp vụ nghề nghiệp (gắn với từng đối tượng sinh viên), từ đó, dễ dàng thích nghi trong nhiều hoàn cảnh xã hội và vị trí công tác.

Khoa học quản lý đại cương

Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về khái niệm, bản chất của quản lý, môi trường quản lý, đối tượng và phương pháp nghiên cứu của khoa học quản lý, nguyên tắc và phương pháp quản lý, khái lược lịch sử tư tưởng và các học thuyết quản lý, các chức năng cơ bản của quy trình quản lý, thông tin trong quản lý, quản lý đương đại và quản lý trong thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0 nhằm hướng đến hiểu biết tổng quan, cơ bản, toàn diện về các vấn đề liên quan đến khoa học quản lý.

Môi trường và phát triển bền vững

Học phần Môi trường và phát triển bền vững bao gồm những nội dung chính sau:

- Những khái niệm cơ bản về môi trường và phát triển, phân biệt phát triển bền vững và phát triển không bền vững.
- Những nội dung về mục tiêu, yêu cầu, nguyên tắc của phát triển bền vững
- Những khó khăn khi thực hiện phát triển bền vững ở những vùng sinh thái cơ bản
- Quản lý môi trường nhằm định hướng phát triển bền vững.

7.3. Khối kiến thức chuyên ngành

7.3.1. Khối kiến thức cơ sở ngành

Học phần bắt buộc

Tâm lý học phát triển

Những vấn đề chung của tâm lý học phát triển; Đặc điểm và các giai đoạn phát triển tâm lý của con người; Giới thiệu cơ sở lý luận về trẻ em, sự phát triển tâm lý trẻ và sự phân chia các giai đoạn lứa tuổi con người theo quan điểm duy vật biện chứng và duy

vật lịch sử; Phân tích các đặc trưng trong sự phát triển tâm lý con người theo lứa tuổi và các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển tâm lý đó. Cung cấp cho sinh viên những tri thức cơ bản về tâm lý con người theo từng lứa tuổi để có thể vận dụng được trong thực tế cuộc sống và hoạt động chuyên môn. Xác định các giai đoạn lứa tuổi và phân tích các đặc điểm tâm lý đặc trưng của từng lứa tuổi, giải thích những biểu hiện tâm lý và tìm ra những biện pháp ứng xử phù hợp với con người trong những tình huống cụ thể.

An sinh xã hội và các vấn đề xã hội

Trang bị những kiến thức về an sinh xã hội cho sinh viên với những nội dung cơ bản: Tổng quan về an sinh xã hội: Phân tích lịch sự hình thành; Khái niệm an sinh xã hội, đánh giá vị trí, vai trò của an sinh xã hội đối với sự phát triển của xã hội nói chung. Chứng minh an sinh xã hội là một khoa học liên ngành, mối quan hệ của an sinh xã hội với CTXH và các lĩnh vực có liên quan. Cung cấp cho sinh viên kiến thức về những hợp phần cấu thành nên hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam, sự cần thiết đối với việc nâng cao nhận thức về an sinh xã hội. Tìm hiểu và phân tích các vấn đề xã hội nổi bật ở Việt Nam hiện nay và các giải pháp của an sinh xã hội.

Hành vi con người và môi trường xã hội

Cung cấp cho sinh viên những nội dung cơ bản về: khái niệm hành vi của con người; cách phân loại hành vi con người; các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi của con người; môi trường xã hội; quá trình hình thành hành vi ở con người; nhận thức về ảnh hưởng của môi trường xã hội đối với việc tạo nên hành vi; vai trò của hành vi trong việc cải tạo và hoàn thiện môi trường xã hội. Mặt khác giới thiệu cho sinh viên thấy được mối quan hệ tương tác giữa hành vi con người và môi trường xã hội trong suốt vòng đời của con người cùng với một số phương pháp thay đổi, trị liệu hành vi cơ bản.

Trợ giúp xã hội

Cung cấp các kiến thức cơ bản về trợ giúp xã hội: Khái niệm, tính tất yếu của hoạt động trợ giúp xã hội, các nguyên tắc của trợ giúp. Học phần giúp người học biết được hệ thống các chính sách trợ giúp ở Việt Nam hiện nay như chính sách với người cao tuổi, chính sách với người khuyết tật, chính sách với người nghiện ma túy... Ngoài ra học phần cũng giúp sinh viên thấy được vai trò tổ chức và quản lý hoạt động trợ giúp của các cơ quan có liên quan như Quốc hội, chính phủ, Bộ lao động – thương binh xã hội...

Giới và phát triển

Cung cấp kiến thức về giới, các khái niệm, lý thuyết về giới và phát triển. Học phần giúp người học liên hệ thực tế với các vấn đề giới trong giáo dục, y tế, lao động, việc làm...đồng thời giúp hiểu rõ vai trò của mỗi giới trong sự phát triển của gia đình, cộng đồng và xã hội. Kết thúc học phần người học sẽ hiểu rõ, phân biệt được các khái niệm, thực trạng bình đẳng giới trong một số lĩnh vực, các công cụ phân tích giới, qua đó có chiến lược tăng quyền lực cho phụ nữ, và việc lồng ghép bình đẳng giới vào các chương trình dự án cũng như các chính sách liên quan.

Tham vấn tâm lý

Môn học giới thiệu và cung cấp cho sinh viên các khái niệm và lý thuyết tổng quan của hoạt động tham vấn tâm lý, các kiến thức cơ bản về các quan điểm và lịch sử phát triển của tham vấn tâm lý trong và ngoài nước. Bên cạnh đó, giúp sinh viên nắm được các kiến thức về xác định mục đích, nguyên tắc, quy trình và phương pháp tiến hành tham vấn tâm lý. Về thực hành, khuyến khích sinh viên tham gia vào các tình huống giả định nhằm áp dụng các kỹ năng và kiến thức tham vấn đã học. Từ đó, giúp sinh viên nắm được những điểm trọng yếu trong lý thuyết và thực hành tham vấn tâm lý. Đặc biệt, cung cấp cho sinh viên những kỹ năng tham vấn thông qua việc sắm vai trên lớp với những tình huống cụ thể.

Công tác xã hội đại cương

Cung cấp cho sinh viên một cách có hệ thống những kiến thức gồm: các khái niệm cơ bản, hệ thống lý thuyết ứng dụng trong CTXH, quá trình hình thành nghề CTXH, các nguyên tắc hành động, quy điều đạo đức, quan điểm giá trị, tiến trình của CTXH và các phương pháp thực hành CTXH cơ bản. Bên cạnh đó, học phần trang bị và rèn luyện cho sinh viên kỹ năng thực hành cơ bản, kỹ năng tư duy, phân tích các vấn đề xã hội. Trên cơ sở đó người học có thể vận dụng một số phương pháp và kỹ năng thực hành cơ bản trong CTXH, hướng đến phân tích, lựa chọn cách giải quyết một vấn đề xã hội liên quan đến đời sống của cá nhân, gia đình, nhóm, cộng đồng, xã hội. Đồng thời, học phần cũng tập trung tìm hiểu vai trò của CTXH trong một số lĩnh vực đặc thù.

Học phần tự chọn

Phương pháp điều tra xã hội học

Về lý thuyết, học phần cung cấp kiến thức cơ bản về đặc điểm và loại hình nghiên cứu xã hội học; các giai đoạn và các bước tiến hành một cuộc điều tra xã hội học; các cách

chọn mẫu; các phương pháp nghiên cứu và các phương pháp thu thập thông tin; các kỹ năng thu thập, xử lý và phân tích thông tin định lượng và định tính; cách viết báo cáo khoa học. Về thực hành, sinh viên được hướng dẫn chọn đề tài nghiên cứu, thiết kế chương trình nghiên cứu, thực hành thu thập, xử lý và phân tích thông tin, viết báo cáo khoa học.

Nhập môn Nhân học xã hội

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về khoa học nhân học, bao gồm: Đối tượng, quan điểm, các khái niệm và thuật ngữ chuyên ngành Nhân học; các lý thuyết và phương pháp nghiên cứu trong Nhân học; các kiến thức về nguồn gốc, về sự tiến hoá của loài người và các chủng tộc trên thế giới; quá trình tộc người, các tiêu chí xác định tộc người. Ngoài ra, sinh viên còn được tiếp cận với các vấn đề khác của đời sống con người như: hôn nhân và gia đình, các vấn đề kinh tế, ngôn ngữ, văn hoá, tôn giáo, phân tầng xã hội dưới góc độ tiếp cận Nhân học.

Kỹ năng truyền thông trong CTXH

Là học phần dành cho sinh viên chuyên ngành CTXH, môn học nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về truyền thông, lý thuyết truyền thông, những vấn đề có tính quy tắc và các yếu tố cấu thành hoạt động vận động và truyền thông thay đổi hành vi. Trên cơ sở đó, hình thành cho người học các kỹ năng xây dựng kế hoạch truyền thông, kỹ năng truyền thông và vận động để vận dụng vào thực tiễn công tác tuyên truyền các vấn đề xã hội.

Phương pháp nghiên cứu định tính trong KHXH

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng về nghiên cứu định tính; phân biệt được sự khác nhau giữa nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng; hiểu được giá trị của tính trung thực trong nghiên cứu định tính; biết và hiểu trình tự của một nghiên cứu định tính, từ đó có khả năng thiết kế một nghiên cứu định tính độc lập.

Dân số và phát triển

Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản: tổng quan về dân số, mối quan hệ giữa dân số và phát triển trên các lĩnh vực như: kinh tế, xã hội, giáo dục, y tế, môi trường...Sinh viên có kỹ năng nghiên cứu, phân tích, đánh giá về quy mô, cơ cấu, chất lượng dân số, đồng thời có khả năng nghiên cứu, phân tích mối quan hệ tác động qua lại giữa dân số và phát triển, từ đó, tuyên truyền, giáo dục ý thức thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình. Ngoài ra, sinh viên còn có kỹ năng tư duy, phân tích, biết cách tiến hành nghiên cứu các vấn đề về dân số.

Phương pháp nghiên cứu trong CTXH

Học phần cung cấp cho sinh viên một số kiến thức cơ bản và hệ thống về phương pháp luận, phương pháp nghiên cứu CTXH cụ thể để có thể vận dụng vào quá trình nghiên cứu và thực hành CTXH.

Lý luận và pháp luật về quyền con người

Môn học Lý luận và pháp luật về quyền con người cung cấp những kiến thức lý luận cơ bản về quyền con người như khái niệm, nguồn gốc, các đặc trưng cơ bản về quyền con người dựa trên cơ sở sự phân biệt với quyền công dân; các quan điểm quốc tế, khu vực và quốc gia về quyền con người; những tiêu chuẩn của pháp luật quốc tế về nhân quyền và cơ chế quốc tế về bảo đảm quyền con người. uh

Luật An sinh xã hội

Luật an sinh xã hội là môn học nghiên cứu các vấn đề lý luận và thực tiễn trong việc xây dựng, ban hành, thực thi các quy định về an sinh xã hội. Bên cạnh các vấn đề lý luận chung cho hệ thống chính sách xã hội nhiều cấp độ để tất cả các thành viên trong xã hội đều được tương trợ, giúp đỡ ở mức độ hợp lý khi bị giảm, mất thu nhập hoặc gặp các rủi ro, khó khăn trong cuộc sống. Trên cơ sở đó, các nội dung pháp luật được nghiên cứu chủ yếu bao gồm: Bảo hiểm xã hội, ưu đãi xã hội, trợ giúp xã hội (bảo trợ xã hội), giải quyết tranh chấp an sinh xã hội. Song song với việc nghiên cứu các vấn đề pháp lý của Việt Nam, môn học Luật an sinh xã hội còn nghiên cứu ở một mức độ nhất định quan điểm, quy định của Tổ chức lao động quốc tế (ILO) về an sinh xã hội

Kỹ năng tư vấn pháp luật

Kỹ năng về tư vấn pháp luật được thiết kế là môn học tự chọn, cung cấp những kiến thức và kỹ năng cơ bản về tư vấn pháp luật. Việc nghiên cứu, giảng dạy môn học này nhằm giúp người học tiếp cận và nâng cao nhận thức về hoạt động tư vấn pháp luật, trang bị cho người học các kiến thức và kỹ năng cơ bản trong hoạt động tư vấn pháp luật, tạo nền tảng cho việc nghiên cứu các kỹ năng tư vấn pháp luật chuyên ngành.

Xã hội học pháp luật

Xã hội học pháp luật cung cấp, trang bị cho sinh viên luật cách tiếp cận mới - tiếp cận xã hội học đối với các sự kiện, hiện tượng pháp luật xảy ra trong xã hội thông qua việc áp dụng các phương pháp điều tra xã hội học để thu thập, xử lý và phân tích

các thông tin thực nghiệm làm sáng tỏ nguồn gốc, nguyên nhân, bản chất của chúng. Xã hội học pháp luật cũng giới thiệu các trào lưu nghiên cứu pháp luật trên thế giới để giúp sinh viên có cái nhìn đối sánh với luật học trong nước; làm rõ mối quan hệ giữa pháp luật với các loại chuẩn mực xã hội khác, như chuẩn mực chính trị, chuẩn mực đạo đức; phân tích, làm nổi bật các khía cạnh xã hội của hoạt động xây dựng, thực hiện và áp dụng pháp luật trong thực tế xã hội ở nước ta hiện nay.

Tư pháp đối với người chưa thành niên

Nội dung của học phần Tư pháp đối với người chưa thành niên tập trung trình bày và phân tích những vấn đề lý luận về tư pháp người chưa thành niên; giới thiệu mô hình tư pháp hình sự người chưa thành niên do Liên hợp quốc xây dựng; phân tích và đánh giá khung pháp lý tư pháp hình sự đối với người chưa thành niên của Việt Nam trên cơ sở so sánh với tiêu chuẩn pháp lý quốc tế. Học phần này là sự kết hợp quy định của 03 ngành luật (hình sự, tố tụng hình sự và thi hành án hình sự) liên quan đến người dưới 18 tuổi. Bổ sung cho sinh viên kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực này.

Luật lao động

Môn học nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản trong quan hệ lao động giữa người lao động và người sử dụng lao động như về hợp đồng lao động, chế độ tiền lương, trợ cấp thôi việc, trợ cấp thất nghiệp, kỷ luật lao động, thỏa ước lao động tập thể, tranh chấp lao động, thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi; trên cơ sở đó, giúp sinh viên hiểu rõ và vận dụng được các quy định của pháp luật lao động trong các tình huống cụ thể, đặc biệt là tại các doanh nghiệp. Ngoài ra, môn học cũng trang bị cho sinh viên những kiến thức liên quan đến bảo hiểm xã hội như chế độ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, chế độ ốm đau, thai sản, tử tuất, hưu trí...

Quyền trẻ em

Học phần cung cấp cho người học các vấn đề cơ bản về quyền trẻ em và pháp luật về quyền trẻ em như: khái niệm, nguyên tắc bảo vệ quyền trẻ em, pháp luật quốc tế về quyền trẻ em, trách nhiệm của Nhà nước, các cơ quan, tổ chức trong việc bảo vệ quyền trẻ em, bảo vệ và chăm sóc giáo dục trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, xử lý vi phạm về quyền trẻ em,...

Giáo dục kỹ năng sống

Học phần đề cập đến những vấn đề lý luận cơ bản về giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống, bao gồm: Khái quát chung về giá trị sống và kỹ năng sống như: Khái niệm,

đặc trưng, phân loại các kỹ năng sống; nội dung cơ bản của các giá trị sống và kỹ năng sống. Quá trình giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống như: Ý nghĩa; nguyên tắc, phương pháp, con đường, quy trình giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống; cách thiết kế các chủ đề giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống. Tổ chức các hoạt động giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống cho các đối tượng khác nhau như: trẻ mầm non; học sinh tiểu học; học sinh trung học phổ thông; nhóm yếu thế.

Nghịệp vụ văn phòng

Học phần được thiết kế nhằm giúp sinh viên hiểu và hoàn thiện dần những kỹ năng cơ bản của người làm công tác văn phòng như sắp xếp lịch làm việc, sắp chuyển đi công tác của cơ quan và người lãnh đạo; sắp xếp hồ sơ tài liệu; tổ chức hội họp; soạn thảo văn bản; giao tiếp ứng xử văn phòng.

7.3.2. Khôi kiến thức chuyên ngành

Học phần bắt buộc

Công tác xã hội với cá nhân

Là học phần chuyên ngành cung cấp cho sinh viên những kiến thức về hệ thống lý thuyết và mô hình ứng dụng trong can thiệp, trợ giúp cá nhân; các nguyên tắc hành động, các bước thực hiện trong tiến trình giải quyết vấn đề và đặc biệt là trang bị các kỹ năng, kỹ thuật cần thiết cho người học khi thực hành phương pháp CTXH với cá nhân thân chủ. Qua đó, sinh viên biết cách tự rèn luyện kỹ năng, vận dụng linh hoạt vào quá trình thực hành.

Công tác xã hội với nhóm

Môn học trình bày phương pháp thứ 2 trong thực hành CTXH nói chung giúp cho người học lĩnh hội kiến thức về phương pháp CTXH nhóm bao gồm những kiến thức về lịch sử hình thành và phát triển CTXH nhóm, vị trí, khái niệm và đặc trưng CTXH nhóm. Bên cạnh đó, sẽ giúp sinh viên biết về vai trò của nhân viên xã hội đối với hoạt động thành lập nhóm trợ giúp, làm như thế nào để tăng cường các vai trò, sự tham gia tích cực của các nhóm viên trong hoạt động của nhóm, đánh giá sự chuyển biến hành vi của từng cá nhân trong nhóm cũng như quá trình phát triển của nhóm. Qua học lý thuyết và thực hành, sinh viên vừa nắm vững kiến thức nền tảng đồng thời có khả năng nghiên cứu, vận dụng phân tích các vấn đề trong nhóm, phát huy năng lực trong tiếp cận và ứng dụng vào thực tế.

Quản trị Công tác xã hội

Học phần cung cấp cho sinh viên những hiểu biết căn bản về các khái niệm liên quan đến quản trị CTXH như quản trị, quản trị CTXH, hoạch định, tổ chức, lãnh đạo, ra quyết định, kiểm huấn; mục đích, tầm quan trọng, vai trò, các chức năng, nhiệm vụ và nguyên tắc của quản trị; các quy điều đạo đức cần có của một nhà quản trị CTXH; khái quát sự phát triển các tư tưởng quản trị từ quan điểm truyền thống đến quan điểm hành vi và quan điểm chất lượng; cung cấp hiểu biết chuyên sâu và những kỹ năng nghề nghiệp về quản trị CTXH ở cấp nhân viên như quản lý ca và kiểm huấn trong CTXH cũng như quản trị CTXH ở cấp độ tổ chức như tiến trình hoạch định, tổ chức, lãnh đạo, ra quyết định, kiểm tra và truyền thông trong quản trị CTXH. Thông qua quá trình học tập, học phần nhấn mạnh đến việc áp dụng, liên hệ các kiến thức với các cơ sở xã hội thực tế hiện nay của ngành CTXH để sinh viên có nhìn nhận, đánh giá sâu hơn những kiến thức học phần cung cấp.

Tổ chức và phát triển cộng đồng

Học phần giới thiệu cho sinh viên những hiểu biết căn bản về các khái niệm của phát triển cộng đồng, các giá trị và nguyên tắc trong phát triển cộng đồng; xây dựng và phát huy năng lực cộng đồng hướng đến phát triển bền vững. Bên cạnh đó, học phần còn trang bị cho sinh viên các kiến thức, kỹ năng cần thiết của một tác viên phát triển cộng đồng và các kỹ năng xây dựng và quản lý dự án phát triển cộng đồng. Từ đó, giúp sinh viên liên kết chặt chẽ giữa tổ chức và phát triển cộng đồng với các phương pháp CTXH.

Tiếng Anh chuyên ngành CTXH

Nội dung chương trình gồm 10 bài xoay quanh các nội dung liên quan đến chuyên ngành CTXH. Sinh viên được bổ sung từ vựng liên quan đến các chủ đề thuộc chuyên ngành và các kiến thức ngữ pháp cơ bản. Sinh viên được thực hành nhằm phát triển kỹ năng đọc hiểu văn bản chuyên ngành và dịch thuật chuyên ngành CTXH.

Học phần tự chọn

Công tác xã hội trong trường học

Nội dung học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về CTXH trong lĩnh vực trường học bao gồm: khái niệm liên quan, đối tượng của CTXH trường học, lịch sử hình thành và phát triển của CTXH trường học, vai trò, nhiệm vụ của nhân viên CTXH trong trường học, cơ sở của hoạt động CTXH trong trường học (cơ sở pháp lý và cơ sở lý thuyết), các phương pháp can thiệp của CTXH trong trường học, những kỹ năng, nguyên tắc cơ bản của nhân viên CTXH làm việc trong trường học. Đặc biệt học phần cung cấp

cho sinh viên hoạt động can thiệp của CTXH với một số vấn đề cấp bách trong trường học hiện nay như CTXH với học sinh nghiện internet, CTXH với bạo lực học đường, CTXH trong chăm sóc sức khỏe tâm thần học đường...

Công tác xã hội trong y tế

Cung cấp cho sinh viên một cách có hệ thống những kiến thức cơ bản về CTXH trong lĩnh vực y tế bao gồm: Khái niệm, mục đích, vai trò và nhiệm vụ cơ bản của nhân viên xã hội trong lĩnh vực y tế, những phương pháp thực hành cơ bản (*Phương pháp quản lý trường hợp, phương pháp CTXH nhóm, phương pháp tham vấn tâm lý, phương pháp truyền thông...*), kỹ năng thực hành và quy trình thực hành CTXH trong lĩnh vực y tế (*Quy trình vận động, tiếp nhận và điều phối nguồn lực; Quy trình tổ chức sự kiện; Quy trình truyền thông; Quy trình quản lý trường hợp/ca; Quy trình làm việc nhóm; Quy trình tham vấn tâm lý; Quy trình hỗ trợ người bệnh...*).

Công tác xã hội với dân tộc thiểu số

Học phần cung cấp cho người học những vấn đề lý luận, thực tiễn và cấp bách về CTXH đối với các DTTS ở Việt Nam. Nội dung của học phần đề cập đến vai trò CTXH với các DTTS; những đặc điểm về lãnh thổ, vùng miền, đặc điểm kinh tế, xã hội và văn hóa của các DTTS có ảnh hưởng đến CTXH, nguồn nhân lực về CTXH ở các DTTS. Đồng thời cũng liên quan đến những vấn đề, nội dung cơ bản của CTXH đối với các DTTS ở Việt Nam.

Công tác xã hội với người khuyết tật

Học phần giúp cho người học nắm được những vấn đề chung của người khuyết tật: khái niệm, phân loại, nguyên nhân; cách phòng ngừa và phục hồi chức năng giảm bớt ảnh hưởng do khuyết tật gây nên. Nắm được thực trạng của việc chăm sóc, giáo dục cho người khuyết tật; Các mô hình lý luận về người khuyết tật và các văn bản pháp luật liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của người khuyết tật. Bên cạnh đó, học phần này còn giúp cho người học hiểu được những trải nghiệm về sự kỳ thị và phân biệt đối xử với người khuyết tật hiện nay; Các mô hình trợ giúp người khuyết tật đã được thực hiện. Trên cơ sở đó, người học vận dụng những kỹ năng, các nguyên tắc hoạt động, các phương pháp tác nghiệp của nhân viên công tác xã hội khi tham gia chăm sóc giúp đỡ người khuyết tật.

Công tác xã hội với hoạt động trợ giúp và phục hồi chức năng cho trẻ tự kỷ

Học phần cung cấp cho sinh viên một cách có hệ thống những kiến thức cơ bản về tự kỷ/rối loạn phổ tự kỷ: Khái niệm; Nguyên nhân, Sự khác biệt về phát triển của trẻ tự kỷ; Phát hiện sớm tự kỷ; Can thiệp, phục hồi cho trẻ tự kỷ; Vai trò và các hoạt động của CTXH trợ giúp, phục hồi chức năng cho trẻ tự kỷ.

Công tác xã hội trong lĩnh vực bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình

Học phần cung cấp các nội dung chủ yếu: Kiến thức chung về CTXH, bình đẳng giới và bạo lực gia đình; thực trạng bình đẳng giới và bạo lực gia đình ở Việt Nam hiện nay; ứng dụng CTXH trong lĩnh vực bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình...Trên cơ sở đó, sinh viên nắm được từ khái quát đến cụ thể, từ lý thuyết đến thực hành của hoạt động CTXH trong lĩnh vực bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình.

Quản lý trường hợp

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về mô hình quản lý trường hợp, các nguyên tắc trong quản lý trường hợp, các bước thực hiện và kỹ năng cơ bản trong quy trình quản lý trường hợp. Sau khi học xong, người học có khả năng vận dụng quy trình quản lý trường hợp vào việc tìm kiếm, kết nối và điều phối các dịch vụ hỗ trợ nhằm đáp ứng tốt nhất nhu cầu đa dạng của đối tượng các đối tượng tại các trung tâm, dịch vụ CTXH.

Công tác xã hội với người sử dụng ma túy

Cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng cần thiết hỗ trợ cho đối tượng sử dụng ma túy trong truyền thông nâng cao nhận thức cộng đồng và hoạt động trợ giúp giảm tác hại. Kết thúc học phần, sinh viên hiểu được: Tổng quan chung về ma túy và người sử dụng ma túy; Các khái niệm liên quan đến sử dụng và điều trị cai nghiện ma túy, nguyên nhân, hậu quả và những khó khăn mà người sử dụng ma túy đang phải đối mặt; Hiểu được mục đích, phương pháp, kỹ năng CTXH trong trợ giúp người sử dụng ma túy; Vận dụng kiến thức, phương pháp, kỹ năng CTXH trong quá trình trợ giúp người sử dụng ma túy tại các cơ sở cai nghiện và tại cộng đồng.

Công tác xã hội với xóa đói giảm nghèo

Học phần cung cấp cho sinh viên ngành Công tác xã hội những kiến thức cơ bản và cần thiết về các quan điểm lịch sử về mối quan hệ giữa xóa đói giảm nghèo, giải quyết việc làm và sự phát triển của quốc gia; Thực trạng nghèo đói và vấn đề việc làm ở Việt Nam; Các chính sách, chương trình của Nhà nước trong xóa đói giảm nghèo và

giải quyết việc làm ở Việt Nam. Vai trò của công tác xã hội đối với người nghèo; Các phương pháp của Công tác xã hội trong can thiệp hỗ trợ người nghèo và cộng đồng. Từ đó sinh viên biết về tiến trình làm CTXH với người nghèo và một số dịch vụ xã hội đối với người nghèo để có thể ứng dụng trong thực tiễn làm CTXH.

Công tác xã hội với người di cư và nạn nhân bị mua bán

Học phần cung cấp cho sinh viên một cách có hệ thống những kiến thức về khái niệm di cư và người di cư, mua bán người và nạn nhân của mua bán người; các nguyên nhân, hình thức của di cư và mua bán người; các vấn đề cơ bản và nhu cầu của người di cư và nạn nhân bị mua bán; hệ thống luật pháp chính sách và các chương trình hỗ trợ người di cư và nạn nhân bị mua bán. Các dịch vụ hỗ trợ của CTXH với người di cư và nạn nhân bị mua bán như: dịch vụ hỗ trợ nhà và nơi ở; dịch vụ hỗ trợ đánh giá tính an toàn và an ninh; dịch vụ hỗ trợ thủ tục hành chính và pháp lý; dịch vụ hỗ trợ CSSK...

Kỹ năng cơ bản trong tổ chức và phát triển cộng đồng

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về nguyên lý, nội dung của các phương pháp tổ chức và phát triển cộng đồng; cách thức vận dụng các phương pháp này trong phát triển cộng đồng và các công cụ thường được sử dụng; cung cấp cho sinh viên kỹ năng làm việc trong cộng đồng, kỹ năng làm việc nhóm và kỹ năng báo cáo.

Công tác xã hội trong lĩnh vực pháp luật và tội phạm

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về CTXH trong lĩnh vực pháp luật và tội phạm bao gồm: các khái niệm liên quan, đối tượng của CTXH trong lĩnh vực pháp luật và tội phạm, vai trò, nhiệm vụ của nhân viên CTXH trong lĩnh vực tư pháp, cơ sở của hoạt động CTXH trong lĩnh vực tư pháp (cơ sở pháp lý và cơ sở lý thuyết), các phương pháp can thiệp của CTXH trong lĩnh vực tư pháp, những kỹ năng, nguyên tắc cơ bản của nhân viên CTXH làm việc trong lĩnh vực tư pháp. Đặc biệt học phần cung cấp cho sinh viên hoạt động can thiệp của CTXH với một số vấn đề cấp bách trong quá trình can thiệp, hỗ trợ đối tượng là người vi phạm pháp luật, người là nạn nhân, nhân chứng như mô hình bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp; dịch vụ hỗ trợ, phục hồi, tái hòa nhập cộng đồng dành cho người vi phạm pháp luật.

Công tác xã hội trong chăm sóc sức khỏe tâm thần

Học phần cung cấp cho sinh viên: Những kiến thức cơ bản về sức khỏe tâm thần như: khái niệm về sức khỏe tâm thần, rối loạn tâm thần; chăm sóc sức khỏe tâm thần

và chăm sóc sức khỏe tâm thần dựa vào cộng đồng; thực trạng của rối loạn tâm thần; những nguyên nhân của rối loạn tâm thần; Cung cấp cho người học hệ thống luật pháp và mạng lưới chăm sóc sức khỏe tâm thần ở Việt Nam hiện nay; vai trò và nhiệm vụ của nhân viên CTXH trong chăm sóc sức khỏe tâm thần; cung cấp cho người học thông tin về các rối loạn tâm thần thường gặp trong cộng đồng và những can thiệp của CTXH như trầm cảm, rối loạn lo âu, tâm thần phân liệt... và những nội dung can thiệp của CTXH trong chăm sóc sức khỏe tâm thần tại cộng đồng.

7.2.3. Nghiệp vụ, thực tập, thực tế chuyên môn

Thực hành CTXH 1

Học phần thực hành CTXH 1 nhằm giúp sinh viên liên hệ, áp dụng lý thuyết vào quá trình nhận diện các vấn đề cụ thể của cá nhân trong thực tiễn. Thực hành CTXH 1 là quá trình sinh viên được tiếp xúc, làm việc trực tiếp với các thân chủ, là các cá nhân, gia đình gặp khó khăn hoặc có vấn đề về chức năng xã hội đang ở trong các bối cảnh khác nhau như cộng đồng, trường học, cơ sở xã hội, bệnh viện, ... Vận dụng các kỹ năng, phương pháp CTXH với cá nhân để nhận diện các vấn đề, thực hiện theo tiến trình để giúp đỡ cá nhân thân chủ giải quyết các vấn đề của họ, dưới sự hướng dẫn và giám sát của kiểm huấn viên - những người đang làm việc trong lĩnh vực CTXH tại các cơ sở hoặc giảng viên thực hành tại thực địa. Học phần thực hành này đóng vai trò quyết định trong việc hình thành và phát triển những kỹ năng và thái độ nghề nghiệp của sinh viên trong quá trình hỗ trợ cá nhân.

Thực hành CTXH 2

Học phần Thực hành CTXH 2 là thực hành CTXH với nhóm giúp người học làm quen với việc thực hành kỹ năng CTXH nhóm tại môi trường thực tế với những nhóm đối tượng cụ thể; vận dụng những thức đã học vào thực tế để định hướng và làm quen với môi trường CTXH nhóm đa dạng. Trên cơ sở đó, vận dụng để thực hành CTXH với một hay một vài nhóm có nhu cầu trợ giúp dưới sự giám sát, hỗ trợ. Việc thực hành kỹ năng nghề nghiệp đòi hỏi phải có một quá trình học hỏi, tích lũy và phát triển. Thời gian thực hành càng nhiều sẽ càng giúp cho người học có thêm kinh nghiệm và có thêm nhiều kỹ năng phục vụ cho công việc của họ sau này. Cuối cùng của đợt thực hành là viết báo cáo tổng kết CTXH nhóm.

Thực hành CTXH 3

Học phần thực hành CTXH 3 là thực hành phát triển cộng đồng, nhằm giúp sinh viên liên hệ, áp dụng lý thuyết phát triển cộng đồng vào thực tiễn tại một cộng đồng cụ thể và từ thực tiễn giúp sinh viên hiểu rõ hơn, sâu hơn những lý thuyết đã học. Học phần chú trọng vào việc rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng giao tiếp, thiết lập mối quan hệ tin cậy với chính quyền, các ban ngành, cán bộ và người dân tại cộng đồng. Bên cạnh đó, học phần chú trọng trang bị cho sinh viên hình thành những ý thức và khả năng nhìn nhận cộng đồng dưới cái nhìn toàn diện về tình hình kinh tế, văn hoá, xã hội và chính trị. Đồng thời cung cấp và hướng dẫn sinh viên phát huy kỹ năng và năng lực chuyên môn trong thực hành nghề như kỹ năng hội nhập và làm việc với cộng đồng; xây dựng hồ sơ cộng đồng; nhận diện nhu cầu, vấn đề và thế mạnh của cộng đồng; truyền thông giao tiếp; tạo sự tham gia; tổ chức và lên kế hoạch, lượng giá. Ngoài ra, học phần giúp sinh viên phát triển/củng cố tác phong chuyên nghiệp của một nhân viên xã hội khi làm việc với cộng đồng.

Thực tập tốt nghiệp

Học phần Thực tập tốt nghiệp là học phần thực hành tổng hợp, giúp người học tìm hiểu thực tiễn các hoạt động về CTXH tại cơ sở; vận dụng các kiến thức đã học vào việc giúp đỡ các đối tượng; thực tập các phương pháp CTXH cá nhân, CTXH nhóm, phát triển cộng đồng, quản trị CTXH,... Qua đó, giáo dục ý thức, tinh thần trách nhiệm và rèn luyện đạo đức nghề nghiệp CTXH, người học có điều kiện so sánh, đánh giá giữa lý thuyết và thực tiễn với trọng tâm là kiến thức chuyên sâu đã học. Trên cơ sở đó chuẩn bị tâm thế cho sinh viên sau khi tốt nghiệp ra trường tìm việc làm. Với thực tế chuyên ngành, sinh viên có thể thực tập tại các phòng/ban của Sở/Phòng Lao động - Thương binh - xã hội; Các trung tâm bảo trợ xã hội (nhà nước hoặc tư nhân); Các mô hình dịch vụ CTXH của các cơ quan, bộ, ngành ở trung ương và địa phương như: Ngôi nhà bình yên; Nhà tạm lánh; Trung tâm tư vấn pháp luật, trợ giúp pháp lý... Các bệnh viện, trường học công lập, tư thục... Các tổ chức: Hội Liên hiệp phụ nữ, Đoàn thanh niên; Hội Chữ thập đỏ... các cấp địa phương, các tổ chức phi chính phủ, tổ chức tư nhân hoạt động có liên quan đến các nhóm đối tượng của CTXH...

7.2.4. Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế

Khoá luận tốt nghiệp

KLTN là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp trong CTĐT ngành CTXH. Học phần được tổ chức vào học kỳ 8 sau khi sinh viên được

trang bị các kiến thức cơ bản về giáo dục đại cương, những kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành về CTXH cũng như các kiến thức bổ trợ khác. Không áp dụng với những sinh viên không đủ điều kiện tích lũy về điểm TBC học tập.

Học phần thay thế tốt nghiệp

Tư vấn tâm lý học đường

Học phần trang bị cho người học hệ thống kiến thức cơ bản về các vấn đề liên quan đến hoạt động tư vấn tâm lý trong trường học. Nội dung chính của học phần bao gồm: Những vấn đề chung về tư vấn và tư vấn tâm lý học đường; các liệu pháp tâm lý trong tư vấn học đường; một số rối nhiễu tâm lý thường gặp ở lứa tuổi học sinh; phối hợp các lực lượng giáo dục trong tư vấn tâm lý học đường.

CTXH với trẻ em và gia đình

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về gia đình, các vấn đề gia đình Việt Nam đang gặp phải, các mục đích, nguyên tắc, lý thuyết và phương pháp, một số công cụ áp dụng trong hoạt động CTXH với gia đình. Thông qua đó giúp sinh viên nhận diện được vấn đề gia đình, lập được kế hoạch can thiệp phù hợp nhằm giúp các gia đình giải quyết được vấn đề của họ.

8. BẢNG ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VỚI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC KHÁC

Trong quá trình rà soát, cập nhật CTĐT, Nhà trường có tham khảo, đối sánh với các cơ sở giáo dục khác, cụ thể:

BẢNG ĐỐI SÁNH KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VỚI TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM ĐÀ NẴNG
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CÔNG TÁC XÃ HỘI

TT	Hạng mục	CTĐT hiện hành của K20			CTĐT Trường Đại học Sư phạm Đà Nẵng					
		Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỉ lệ (%)	Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỉ lệ (%)	Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỉ lệ (%)
1	Các khối kiến thức									
1.1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	14	36	26,5	15	21	13,0			
1.2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	33	99	73,3	50	122	75,8			
	- Kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành	14	40	29,6	14	42	26,1			
	- Kiến thức chuyên ngành	13	38	28,1	30	68	42,2			
	- Nghiệp vụ, thực tập, thực tế chuyên môn	4	14	10,4	4	18	11,2			
	- Khóa luận (hoặc học phần thay thế)	2	7	5,2	2	6	3,7			
	TỔNG	47	135	100	65	161				
2	Các khối kiến thức									
1.1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	BB TC 13 1	BB TC 33 03	BB TC 24 2	BB TC 12 3	BB TC 15 6	BB TC 9,3 3,7			
1.2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	30 3	82 17	61 13	36 14	94 28	58,4 11,2			
	- Kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành	12 2	32 08	24 6	14 0	42 0	26,1 0			
	- Kiến thức chuyên ngành	12 1	29 9	21 7	16 14	40 28	24,8 17,4			
	- Nghiệp vụ, thực tập, thực tế chuyên môn	4 0	14 0	10 0	4 0	18 0	11,2 0			
	- Khóa luận (hoặc học phần thay thế)	2 0	7 0	5 0	2 0	6 0	3,7 0			
	TỔNG	43 4	115 20	85 15	48 17	115 15	71,4 9,3			

BẢNG ĐỐI SÁNH KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
VỚI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CÔNG TÁC XÃ HỘI

TT	Hạng mục	CTĐT hiện hành của K20				CTĐT Đại học KHXH&NV Tp.Hồ Chí Minh					
		Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỉ lệ (%)	Số lượng HP	Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỉ lệ (%)	Số tín chỉ	Tỉ lệ (%)	
1	Các khối kiến thức										
1.1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	14	36	26,5	20		30			25,0	
1.2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	33	99	73,3	34		90			75,0	
	- Kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành	14	40	29,6	9		21			17,5	
	- Kiến thức chuyên ngành	13	38	28,1	18		47			39,2	
	- Nghiệp vụ, thực tập, thực tế chuyên môn	4	14	10,4	7		22			18,3	
	- Khóa luận (hoặc học phần thay thế)	2	7	5,2	0		0			0	
	TỔNG	47	135	100	65		120			100	
2	Các khối kiến thức										
1.1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	13	1	03	24	2	8	5	20,8	4,2	
1.2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	30	3	82	61	13	26	8	74	61,7	13,3
	- Kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành	12	2	32	24	6	7	2	17	14,2	3,3
	- Kiến thức chuyên ngành	12	1	29	21	7	13	5	37	30,8	8,3
	- Nghiệp vụ, thực tập, thực tế chuyên môn	4	0	14	0	0	6	1	20	16,7	1,7
	- Khóa luận (hoặc học phần thay thế)	2	0	7	0	0	0	0	0	0	
	TỔNG	43	4	115	85	15	38	16	99	82,5	17,5

BẢNG ĐỐI SÁNH KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VỚI ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG XÃ HỘI
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CÔNG TÁC XÃ HỘI

TT	Hạng mục	CTĐT hiện hành của K20				CTĐT Trường Đại học Lao động xã hội			
		Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỉ lệ (%)		Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỉ lệ (%)	
1	Các khối kiến thức								
1.1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	14	36	26,5		17	33	27	
1.2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	33	99	73,3		34	88	73	
	- Kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành	14	40	29,6		14	32	26	
	- Kiến thức chuyên ngành	13	38	28,1		13	34	28	
	- Nghiệp vụ, thực tập, thực tế chuyên môn	4	14	10,4		5	16	13	
	- Khóa luận (hoặc học phần thay thế)	2	7	5,2		2	6	5	
	TỔNG	47	135	100		41	121	100	
2	Các khối kiến thức	Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỉ lệ (%)		Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỉ lệ (%)	
		BB	TC	BB	TC	BB	TC	BB	TC
1.1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	13	1	33	03	13	4	31	2
1.2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	30	3	82	17	24	6	73	15
	- Kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành	12	2	32	08	12	2	28	4
	- Kiến thức chuyên ngành	12	1	29	9	9	4	23	11
	- Nghiệp vụ, thực tập, thực tế chuyên môn	4	0	14	0	5	0	16	0
	- Khóa luận (hoặc học phần thay thế)	2	0	7	0	2	0	6	0
	TỔNG	43	4	115	20	37	10	104	17

TRƯỜNG KHOA

PHÒNG ĐÀO TẠO

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Minh Tiến

Thư

Vũ Xuân Hoa



HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. *Phạm Thế Bình*